

## CHƯƠNG 1

# TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP



---

---

---

---

---

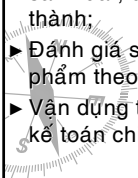
---

---

## MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau khi học xong chương này, bạn sẽ:

- ▶ Liệt kê được các loại chi phí sản xuất theo yếu tố, theo khoản mục và theo các cách phân loại khác;
- ▶ Xác định đối tượng và phương pháp qui nạp chi phí sản xuất; đối tượng tính giá thành; kỹ tính giá thành;
- ▶ Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm theo những phương pháp khác nhau;
- ▶ Vận dụng tài khoản kế toán, sổ kế toán và trình tự kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.



---

---

---

---

---

---

---

## NỘI DUNG CHƯƠNG

- 1.1. Nội dung tổ chức
- 1.2. Qui trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- 1.3. Bài tập



---

---

---

---

---

---

---

## 1.1. NỘI DUNG TỔ CHỨC

- 1.1.1. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành
- 1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất
- 1.1.3. Xác định các phương pháp qui nạp chi phí sản xuất để phục vụ cho việc hạch toán giá thành sản phẩm
- 1.1.4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sản xuất
- 1.1.5. Xác định kỳ tính giá thành và phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang
- 1.1.6. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

---

---

---

---

---

---

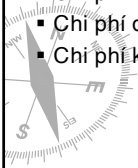
---

---

### 1.1.1. Phân loại chi phí sản xuất

► Phân loại theo yếu tố chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí ccđc
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền



---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1.1. Phân loại chi phí sản xuất (tt)

► Phân loại theo khoản mục

Chi phí sản xuất gồm 3 khoản mục:

- Chi phí NVL trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung



---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1.1. Phân loại chi phí sản xuất (tt)

► Phân loại khác

- Chi phí ban đầu và chi phí chuyển đổi
- Chi phí cơ bản và chi phí chung
- Chi phí bất biến và chi phí khả biến
- Chi phí phân bổ và chi phí trích trước
- Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp
- Chi phí tổng hợp và chi phí đơn nhất
- Chi phí năm trước và chi phí năm nay

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1.2. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành

► Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phạm vi để tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là:

- Từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng;
- Từng giai đoạn sản xuất;
- Từng nơi phát sinh chi phí: phân xưởng, bộ phận sản xuất,...

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1.2. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành (tt)

► Đối tượng tính giá thành sản phẩm: là bất kỳ cái gì mà nhà quản trị muốn biết chi phí để tạo ra nó. Đối tượng tính giá thành có thể là:

- Sản phẩm hoàn chỉnh;
- Bán thành phẩm;
- Đơn đặt hàng;
- Chi tiết sản phẩm;
- Sản phẩm qui đổi;
- ...

---

---

---

---

---

---

---

---

**1.1.2. Xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành (tt)**

- ▶ Xác định rõ đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm sẽ giúp cho kế toán tổ chức tốt công tác kế toán phần hành này ở doanh nghiệp.
- ▶ Khi xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm cần phải xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất và yêu cầu của quản lý để xác định.

---

---

---

---

---

---

---

---

**1.1.3. Xác định các phương pháp qui nạp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm**

Qui nạp chi phí phải gắn liền với các loại chi phí khác nhau và được phân loại như sau:

- Qui nạp chi phí cơ bản
- Phân bổ chi phí theo dự toán
- Tính giá thành và phân phối chi phí sản xuất phụ trợ
- Phân bổ chi phí chung
- Phân bổ thiệt hại trong sản xuất

---

---

---

---

---

---

---

---

**1.1.4. Xây dựng các loại sổ kế toán chi phí sản xuất**

- ▶ Sổ kế toán chi phí sản xuất gồm có 2 loại:
  - Sổ phục vụ cho kế toán tài chính (sổ tổng hợp)
  - Sổ phục vụ cho kế toán quản trị (sổ chi tiết)
- ▶ Sổ kế toán tổng hợp: các loại sổ và trình tự ghi sổ thực hiện theo hình thức kế toán đã chọn.
- ▶ Sổ chi tiết: tùy theo yêu cầu của quản lý và đối tượng tập hợp chi phí của doanh nghiệp để lập sổ. Mẫu sổ thường do doanh nghiệp tự thiết kế. Sau đây là một số ví dụ về mẫu sổ chi tiết chi phí sản xuất

---

---

---

---

---

---

---

---

Sổ chi tiết chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp						
Đối tượng: Tháng....năm.....						
Chứng từ		Diễn giải	Chi tiết			
Số	ngày		NVL chính	Vật liệu phụ	...	cộng
						
		Cộng				

---

---

---

---

---

---

---

---

Sổ chi tiết chi phí Nhân công trực tiếp						
Đối tượng: Tháng....năm.....						
Chứng từ		Diễn giải	Chi tiết			
Số	ngày		Lương chính	Lương phụ	...	cộng
						
		Cộng				

---

---

---

---

---

---

---

---

Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung						
Đối tượng: Tháng....năm.....						
Chứng từ		Diễn giải	Chi tiết			
Số	ngày		Nhân viên PX	Vật liệu PX	...	cộng
						
		Cộng CP				
		Phân bổ cho				
		- Đối tượng A				
		- Đối tượng B				

---

---

---

---

---

---

---

---

**Sổ tổng hợp chi phí sản xuất theo đối tượng**  
Tháng.....năm.....

Khóa mục Đối tượng tập hợp	CP NVL Trực tiếp	CP NC Trực tiếp	CP SX chung	Cộng
- Đối tượng A				
- Đối tượng B				
- Đối tượng C				
Cộng				

---

---

---

---

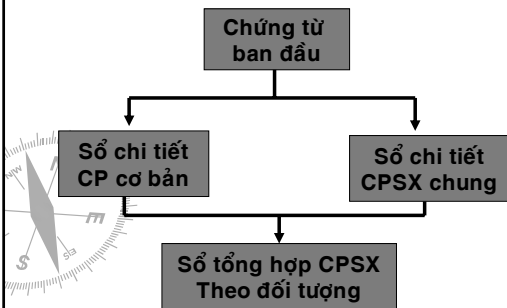
---

---

---

---

**Quy trình ghi sổ kế toán chi tiết**




---

---

---

---

---

---

---

---

**1.1.5. Xác định kỳ tính giá thành và phương pháp đánh giá SP dở dang**

- ▶ Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian để tính giá thành. Kỳ tính giá thành có thể phù hợp với kỳ kế toán hoặc chu kỳ sản xuất. Khi xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào:
  - Khả năng xác định chính xác về số lượng và chất lượng của đại lượng kết quả sản xuất;
  - Việc xác định chi phí sản xuất liên quan đến kết quả sản xuất.
- ▶ Đánh giá sản phẩm dở dang là việc xác định chi phí sản xuất của những đối tượng còn đang trong quá trình sản xuất.

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1.5. Xác định kỳ tính giá thành và phương pháp đánh giá SP dở dang (tt)

- ▶ Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc phải thực hiện trước khi tính giá thành sản phẩm. Đánh giá một cách hợp lý chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm dở dang có ý nghĩa quan trọng trong việc tính giá thành sản phẩm.
- ▶ Tùy thuộc vào loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm, có thể sử dụng các phương pháp khác nhau, như: Phương pháp đánh giá theo giá trị thực tế NVL trực tiếp; phương pháp đánh giá theo giá trị NVL trực tiếp kết hợp với chi phí chế biến; phương pháp đánh giá theo chi phí định mức;...

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1.5. Xác định kỳ tính giá thành và phương pháp đánh giá SP dở dang (tt)

- ▶ Phương pháp đánh giá theo giá trị thực tế của NVL trực tiếp được áp dụng chủ yếu cho những doanh nghiệp mà chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành.
- ▶ Phương pháp đánh giá theo giá trị NVL trực tiếp kết hợp với các loại chi phí chế biến khác theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang được áp dụng cho những DN mà trong cơ cấu giá thành sản phẩm, ngoài giá trị vật liệu thì các loại chi phí chế biến cũng chiếm tỷ trọng đáng kể.
- ▶ Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức dựa vào mức độ hoàn thành và các định mức kinh tế-kỹ thuật thường áp dụng cho những DN sản xuất hàng loạt lớn

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1.6. Phương pháp tính giá thành

- ▶ Phương pháp trực tiếp. Phương pháp này thường áp dụng cho những doanh nghiệp:
  - Có quy trình sản xuất đơn giản, đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với nhau. Hoặc
  - DN có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm; hoặc để tính giá thành của những công việc, kết quả trong từng giai đoạn sản xuất.
- ▶ Phương pháp phân bước. Phương pháp này thường áp dụng cho những DN sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục, nhiều giai đoạn; kết quả của giai đoạn này là đối tượng chế biến của giai đoạn kế tiếp.

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1.6. Phương pháp tính giá thành (tt)

- ▶ Phương pháp đơn đặt hàng. Phương pháp này thường được sử dụng ở những DN sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng.
- ▶ Phương pháp định mức. Phương pháp này thường được sử dụng trong những doanh nghiệp có hệ thống định mức chi phí hoàn chỉnh. Tính giá thành theo phương pháp này dựa vào:
  - Định mức chi phí sản xuất;
  - Chênh lệch do thay đổi định mức;
  - Chênh lệch do thực hiện so với định mức.

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1.6. Phương pháp tính giá thành (tt)

- ▶ Ngoài ra, để phục vụ cho việc xác định giá thành thích ứng với những điều kiện cụ thể của quá trình sản xuất sản phẩm người ta còn sử dụng một số phương pháp khác mang tính kỹ thuật, như:
  - Phương pháp loại trừ;
  - Phương pháp tỷ lệ;
  - Phương pháp hệ số;
  - Phương pháp liên hợp.

---

---

---

---

---

---

---

---

## 1.2. Quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Phần này giới thiệu ba nội dung chính sau đây:

- 1.2.1. Tài khoản sử dụng
- 1.2.2. Nội dung và phương pháp phản ánh
- 1.2.3. Quy trình kế toán (sơ đồ kế toán)

---

---

---

---

---

---

---

---



### 1.2.1. Tài khoản sử dụng

#### a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

► Các tài khoản được sử dụng bao gồm:

- TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627 – Chi phí sản xuất chung
- TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

► Kết cấu, nội dung phản ánh vào các tài khoản như sau:

---

---

---

---

---

---

---

---

#### a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)

(1) TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Tài khoản này dùng để tập hợp toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ
- Tài khoản này có thể mở chi tiết theo từng đối tượng kế toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành. Kết cấu TK 621 như sau:

#### 621

- Tập hợp chi phí NVL trực tiếp thực tế phát sinh	- Giá trị NVL sử dụng không hết trả lại kho
- TK này không có SDCK	- K/C sang TK tính GT

---

---

---

---

---

---

---

---

#### a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)

(2) TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

- TK này được sử dụng để tập hợp toàn bộ chi phí liên quan đến công nhân trực tiếp sản xuất ( tiền lương, tiền công, phụ cấp, BHXH,...)
- TK này có thể mở chi tiết cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành. Kết cấu TK 622 như sau:

#### 622

- Tập hợp chi phí NC trực tiếp thực tế phát sinh	- K/C sang TK tính giá thành
- TK này không có SDCK	

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)**

**(3) TK 627 – Chi phí sản xuất chung**

- TK này dùng để tập hợp và phân bổ toàn bộ chi phí sản xuất khác ngoài chi phí NVL trực tiếp và chi phí NC trực tiếp. TK này phải mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất.

- Kết cấu TK 627 như sau:

627

- Tập hợp chi phí thực tế phát sinh	- Các khoản giảm CP
- TK này không có SDCK	- Phân bổ và K/C sang TK tính giá thành

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)**

Theo qui định hiện hành, TK 627 có các TK cấp 2 như sau:

- 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng
- 6272 – Chi phí vật liệu phân xưởng
- 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất
- 6274 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- 6278 – Chi phí bằng tiền khác

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (tt)**

**(4) TK 154 – Chi phí SXKD dở dang**

- TK này được dùng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. TK 154 có thể được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành

- Kết cấu TK này như sau:

154

- Tổng hợp chi phí thực tế phát sinh	- Các khoản giảm chi phí sản xuất
- SD: chi phí SX dở dang cuối kỳ	- Giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2.1. Tài khoản sử dụng (tt)

#### b) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

(1) Các tài khoản sử dụng gồm:

- TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627 – Chi phí sản xuất chung
- TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- TK 631 – Giá thành sản xuất

Về cơ bản, các tài khoản 621, 622, 627 có công dụng và kết cấu tương tự như đã sử dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng TK 154 chỉ dùng để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

---

---

---

---

---

---

---

---

#### b) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ (tt)

(2) Kết cấu tài khoản 154 trong trường hợp này như sau:

154

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chuyển sang

- SD: chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

- Kết chuyển chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ sang tài khoản tính giá thành 631

---

---

---

---

---

---

---

---

#### b) Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ (tt)

(3) TK 631 – Giá thành sản xuất

- Tài khoản 631 dùng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lao vụ hoàn thành. TK này không có số dư cuối kỳ
- Kết cấu TK 631 như sau:

631

- Chi phí SX dở dang đầu kỳ từ TK 154 chuyển sang  
- Tổng hợp chi phí SX phát sinh trong kỳ

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chuyển sang TK 154  
- Giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2.2. Nội dung và phương pháp phản ánh

- ▶ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- ▶ Chi phí nhân công trực tiếp
- ▶ Chi phí sản xuất chung
- ▶ Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành



---

---

---

---

---

---

---

---

#### 1.2.2.1. Chi phí NVL trực tiếp

- ▶ Khi tập hợp chi phí NVL trực tiếp thực tế phát sinh, ghi:

- Nếu xuất kho để sử dụng:

Nợ TK 621

Có TK 152

- Nếu mua về đưa vào sử dụng ngay:

Nợ TK 621

Có TK 111, 112, 331,...

- Nếu tự sản xuất và đưa vào sử dụng ngay:

Nợ TK 621

Có TK 154



---

---

---

---

---

---

---

---

#### 1.2.2.1. Chi phí NVL trực tiếp (tt)

- Trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì khi kiểm kê, xác định được giá trị vật liệu đã sử dụng, ghi:

Nợ TK 621

Có TK 6111 (Mua NLVL)

- ▶ Trị giá vật liệu sử dụng không hết, nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152

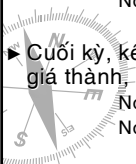
Có TK 621

- ▶ Cuối kỳ, kết chuyển chi phí NVL trực tiếp để tính giá thành, ghi:

Nợ TK 154 (Nếu sử dụng PP KKTX)

Nợ TK 631 (Nếu sử dụng PP KKĐK)

Có TK 621



---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2.2.2. Chi phí NC trực tiếp

► Khi tập hợp chi phí NC trực tiếp thực tế phát sinh, ghi:

- Chi phí tiền lương  
Nợ TK 622  
    Có TK 334
- Trích trước lương nghỉ phép của công nhân  
Nợ TK 622  
    Có TK 335
- Các khoản trích theo lương  
Nợ TK 622  
    Có TK 338



---

---

---

---

---

---

---

---

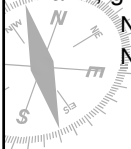
### 1.2.2.2. Chi phí NC trực tiếp (tt)

▪ Các khoản chi phí thanh toán trực tiếp bằng tiền cho nhân công trực tiếp

Nợ TK 622  
    Có TK 111, 141, ...

► Cuối kỳ, kết chuyển chi phí để tính giá thành, ghi:

Nợ TK 154 hoặc  
Nợ TK 631  
    Có TK 622



---

---

---

---

---

---

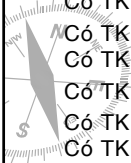
---

---

### 1.2.2.3. Chi phí sản xuất chung

► Khi tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh, ghi:

- Nợ TK 627
- Có TK 334 – tiền lương NV phân xưởng
  - Có TK 338 – các khoản trích theo lương
  - Có TK 152 – vật liệu dùng trong PX
  - Có TK 153 – dụng cụ PX loại PB 1 lần
  - Có TK 214 – Khấu hao TSCĐ
  - Có TK 142 – phân bổ chi phí trả trước
  - Có TK 335 – trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ
  - Có TK 154 – lao vụ do sản xuất phụ cung cấp
  - Có TK 111, 112, 331 – dịch vụ mua ngoài, ...



---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2.2.3. Chi phí sản xuất chung (tt)

► Định phí sản xuất chung phát sinh bất bình thường, không tính vào giá thành sản phẩm, ghi:

Nợ TK 632 (Giá vốn hàng bán)  
Có TK 627

► Kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm, ghi:

Nợ TK 154 hoặc  
Nợ TK 631  
Có TK 627

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành

► Cuối kỳ, tổng hợp chi phí sản xuất vào tài khoản tính giá thành, ghi:

Nợ TK 154 (hoặc Nợ TK 631)  
Có TK 621, 622, 627

► Trị giá phế liệu hoặc các khoản làm giảm tổng chi phí sản xuất, ghi:

Nợ TK 152, 111, ...  
Có TK 154

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành (tt)

► Xác định giá thành sản phẩm hoàn thành, ghi:

Nợ TK 155 – nếu nhập kho thành phẩm  
Nợ TK 157 – nếu gửi đi bán  
Nợ TK 632 – nếu bán trực tiếp  
Có TK 154 – giá thành sản phẩm

► Nếu DN sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ thì việc phản ánh có một số khác biệt. Cụ thể như sau:

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành (tt)

- Đầu kỳ, kết chuyển chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ trước sang tài khoản tính giá thành, ghi:  
Nợ TK 631  
    Có TK 154
- Cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang, kết chuyển chi phí sản xuất dở dang ra khỏi tài khoản tính giá thành, ghi:  
Nợ TK 154  
    Có TK 631
- Kết chuyển giá thành sản phẩm, ghi:  
Nợ TK 632  
    Có TK 631

---

---

---

---

---

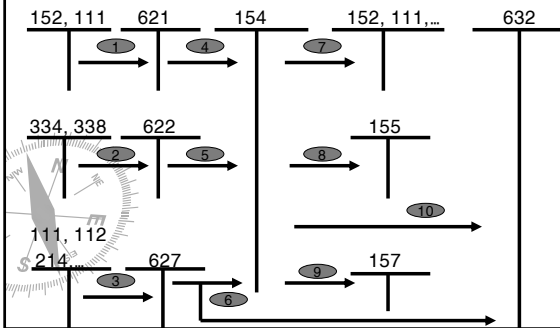
---

---

---

### 1.2.3. Quy trình hạch toán

► Theo phương pháp kê khai thường xuyên




---

---

---

---

---

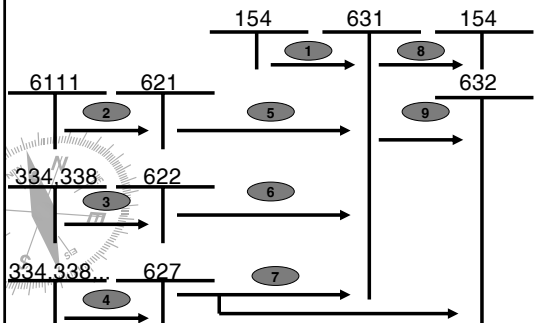
---

---

---

### 1.2.3. Quy trình hạch toán (tt)

► Phương pháp kiểm kê định kỳ




---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.3. Câu hỏi và bài tập

► Bài tập và bài giải kể toán chi phí (TG Huỳnh Lợi-NXB Tài chính): Câu 21, 22, 23, 24, 25, 26,...



---

---

---

---

---

---

---



## CHƯƠNG 2

# KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ TRỢ



---

---

---

---

---

---

---

---

## MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau khi nghiên cứu xong chương này bạn sẽ thực hiện được những việc sau đây:

- ▶ Liệt kê những loại sản xuất phụ trợ trong doanh nghiệp sản xuất;
- ▶ Liệt kê những mục tiêu chủ yếu của kế toán;
- ▶ Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp chỉ tổ chức 01 bộ phận sản xuất phụ trợ;
- ▶ Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp tổ chức từ 02 bộ phận sản xuất phụ trợ lên và có phục vụ lẫn nhau theo một số phương pháp;
- ▶ Tổ chức kế toán hoạt động sản xuất phụ trợ nhằm tận dụng phế liệu, phế phẩm hoặc năng lực sản xuất để tăng thu nhập.

---

---

---

---

---

---

---

---

## NỘI DUNG CHƯƠNG

- ▶ Phân loại sản xuất phụ và mục tiêu kế toán
- ▶ Tổ chức kế toán theo phương pháp phân bổ chi phí sản xuất phụ
- ▶ Bài tập



---

---

---

---

---

---

---

---

## 2.1. Phân loại sản xuất phụ và mục tiêu kế toán

### 2.1.1. Phân loại sản xuất phụ

- ▶ Căn cứ mục đích sản xuất;
- ▶ Căn cứ đặc điểm kinh tế-kỹ thuật sản xuất;
- ▶ Căn cứ mối quan hệ với đối tượng sử dụng



---

---

---

---

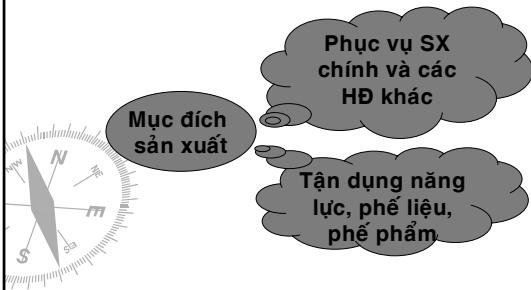
---

---

---

---

## Căn cứ mục đích tổ chức sản xuất



---

---

---

---

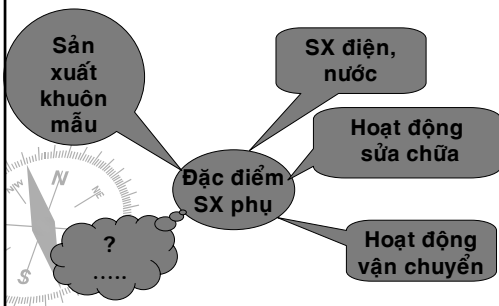
---

---

---

---

## Căn cứ đặc điểm kinh tế – kỹ thuật của hoạt động sản xuất phụ



---

---

---

---

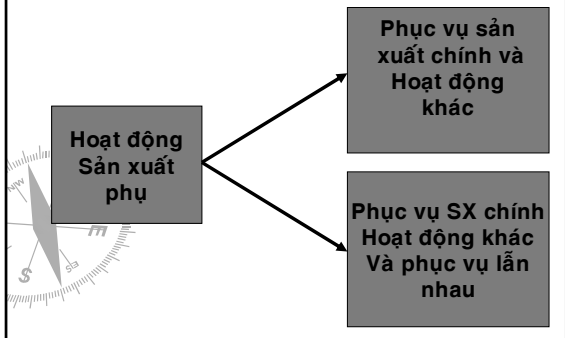
---

---

---

---

### Căn cứ mối quan hệ với đối tượng sử dụng dịch vụ, lao vụ



---

---

---

---

---

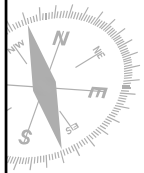
---

---

---

### 2.1.2. Mục tiêu kế toán

- ▶ Quản lý chi phí
- ▶ Phân bổ chi phí
- ▶ Xác định kết quả kinh doanh
- ▶ Các mục tiêu khác



---

---

---

---

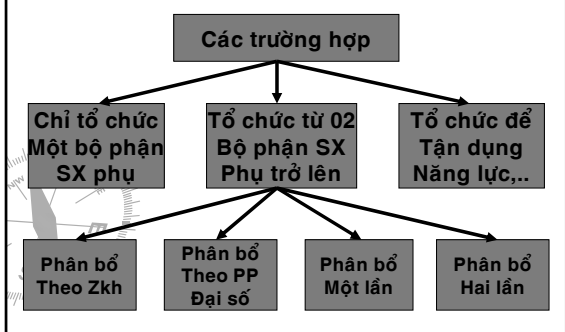
---

---

---

---

### 2.2. Tổ chức kế toán theo phương pháp phân bổ chi phí sản xuất phụ



---

---

---

---

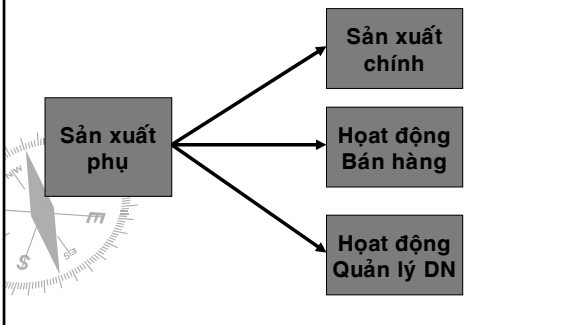
---

---

---

---

**2.2.1. DN chỉ tổ chức một bộ phận sản xuất phụ để phục vụ cho hoạt động trong nội bộ**




---

---

---

---

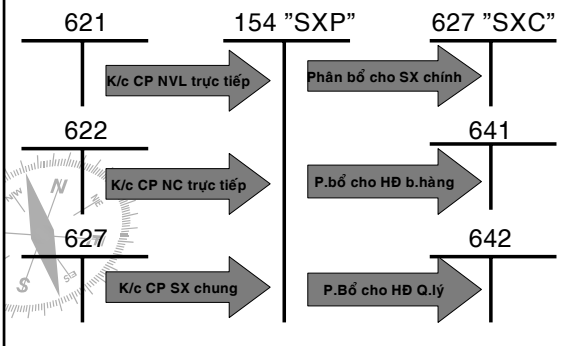
---

---

---

---

**a) Trình tự kế toán**




---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Phương pháp phân bổ**

► Tính giá thành đơn vị SP, lao vụ của SXP

$$Z_{đvp} = (C_d + C_p - C_c) / Q$$

Trong đó:

- $Z_{đvp}$ : Giá thành thực tế đơn vị của SP, lao vụ sản xuất phụ
- $C_d$ : chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
- $C_p$ : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
- $C_c$ : chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
- $Q$ : khối lượng sản phẩm, lao vụ hoàn thành trong kỳ

---

---

---

---

---

---

---

---

### **b) Phương pháp phân bổ (tt)**

► Trên cơ sở giá thành thực tế tiến hành phân bổ chi phí SXP cho các đối tượng sử dụng:

$$\text{Mpb} = \text{Qsd} \times \text{Zdvp}$$

Trong đó:

- Mpb: mức phân bổ cho đối tượng sử dụng
- Qsd: khối lượng sản phẩm, lao vụ do sản xuất phụ cung cấp cho từng đối tượng
- Zdvp: giá thành thực tế đơn vị sản phẩm lao vụ của hoạt động sản xuất phụ

---

---

---

---

---

---

---

---

### **c) Ví dụ 1**

Nhà máy thép ABC tổ chức một phân xưởng sản xuất điện để phục vụ trong nội bộ nhà máy. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng tại phân xưởng này như sau:

1. Xuất kho NVL trị giá 1.000.000, trong đó:
  - Trực tiếp sản xuất: 800.000;
  - Sản xuất chung: 200.000
2. Tiền lương phải trả cho công nhân:
  - Nhân công trực tiếp: 300.000
  - Nhân viên phân xưởng: 100.000
3. Các khoản trích theo lương thực hiện theo chế độ hiện hành của Nhà nước

---

---

---

---

---

---

---

---

### **c) Ví dụ 1 (tt)**

4. Khấu hao TSCĐ: 400.000
  5. Các chi phí khác bằng tiền mặt: 200.000
- Trong tháng phân xưởng sản xuất được 3.000 kwh, cung cấp cho:
- Phân xưởng sản xuất chính: 1.800kwh;
  - Bộ phận bán hàng: 500kwh;
  - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 700kwh
- Yêu cầu:
- Lập định khoản cho các nghiệp vụ trên;
  - Tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất điện;
  - Định khoản nghiệp vụ phân bổ chi phí

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 1

► Lập định khoản

(1)	Nợ 621 (đ)	800.000	
	Nợ 627 (đ)	200.000	
	Có 152		1.000.000
(2)	Nợ 622 (đ)	300.000	
	Nợ 627 (đ)	100.000	
	Có 334		400.000
(3)	Nợ 622 (đ)	57.000	
	Nợ 627 (đ)	19.000	
	Có 338		76.000

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 1 (tt)

(4)	Nợ 627 (đ)	400.000	
	Có 214		400.000
(5)	Nợ 627 (đ)	200.000	
	Có 111		200.000

► Tổng hợp chi phí:

- CP Nguyên vật liệu trực tiếp: 800.000
- CP Nhân công trực tiếp: 357.000
- CP Sản xuất chung: 919.000

**Cộng: 2.076.000**

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 1 (tt)

Nợ 154 (đ)	2.076.000	
Có 621 (đ)	800.000	
Có 622 (đ)	357.000	
Có 627 (đ)	919.000	

- Z đơn vị 1kwh = 2.076.000: 3.000 = 692

► Phân bổ chi phí điện:

- SX chính: 1.800 x 692 = 1.245.600
- BP bán hàng: 500 x 692 = 346.000
- BP quản lý: 700 x 692 = 484.400

---

---

---

---

---

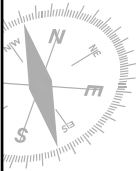
---

---

---

### Bài làm ví dụ 1 (tt)

Nợ 627 (SXC) 1.245.600  
 Nợ 641 346.000  
 Nợ 642 484.400  
 Có 154 (đ) 2.076.000




---

---

---

---

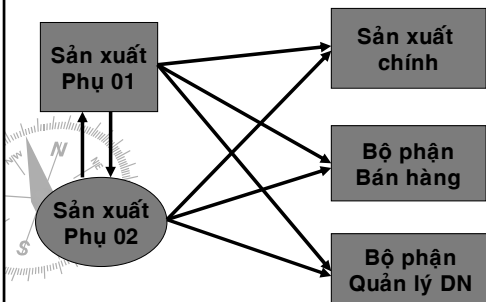
---

---

---

---

### 2.2.2. DN tổ chức từ 02 bộ phận sản xuất phụ giữa chúng có phục vụ lẫn nhau




---

---

---

---

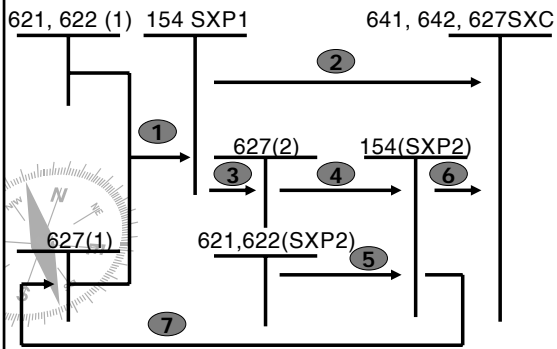
---

---

---

---

### 2.2.2.1. Trình tự kế toán




---

---

---

---

---

---

---

---

### 2.2.2.2. Phương pháp phân bổ

#### a) Phân bổ chi phí SXP phục vụ lẫn nhau theo giá thành kế hoạch

- ▶ Việc theo dõi chi phí SX phát sinh, tổng hợp chi phí và tính giá thành, phân bổ chi phí sản xuất phụ thực hiện tương tự như trên. Tuy nhiên, trước khi tổng hợp chi phí SX của từng bộ phận cần xác định chi phí phục vụ lẫn nhau theo giá kế hoạch để ghi tăng, giảm chi phí của mỗi bộ phận

Nợ 627-của BP nhận sản phẩm, dịch vụ

Có 154-của BP cung cấp SP, dịch vụ

---

---

---

---

---

---

---

---

#### a) Phân bổ chi phí SXP phục vụ lẫn nhau theo giá thành kế hoạch (tt)

- ▶ Giá thành đơn vị sản phẩm, dịch vụ xác định như sau:

$$Z_{đv} = (C_{đk} + C_{ps} - C_{ck} - C_c) / (Q_{ht} - Q_c)$$

Trong đó:

- $Z_{đv}$ : giá thành đơn vị SP, dịch vụ;
- $C_{đk}$ : chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ;
- $C_{ps}$ : CP sản xuất phát sinh trong kỳ kể cả CP về SP, dịch vụ nhận của bộ phận khác;
- $C_{ck}$ : CP sản xuất dở dang cuối kỳ;
- $C_c$ : trị giá SP, dịch vụ cung cấp cho BP khác
- $Q_{ht}$ : khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành;
- $Q_c$ : khối lượng SP, DV cung cấp cho SXP khác, kể cả tự dùng

---

---

---

---

---

---

---

---

#### a) Phân bổ chi phí SXP phục vụ lẫn nhau theo giá thành kế hoạch (tt)

- ▶ Ví dụ 2: DN có 2 phân xưởng sản xuất phụ là phân xưởng điện và phân xưởng sửa chữa. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng như sau:

1. Chi phí vật liệu xuất dùng: 2.000.000, gồm:

- Trực tiếp SX 1.600.000 (Điện 1.000.000, SC 600.000)
- Phục vụ PX 400.000 (Điện 200.000, SC 200.000)

2. Tiền lương phải trả cho công nhân:

1.000.000

---

---

---

---

---

---

---

---



**a) Phân bổ chi phí SXP phục vụ lẫn nhau theo giá thành kế hoạch (tt)**

- Trục tiếp SX: 800.000 (Điện 600.000, SC 200.000)
  - Nhân viên PX: 200.000 (Điện 100.000, SC 100.000)
3. Các khoản trích theo lương 19%
4. Khấu hao TSCĐ phân xưởng điện: 400.000; phân xưởng sửa chữa 300.000
- Kết quả sản xuất điện trong tháng: 5.000kwh
- Tụ dùng 100 kwh
  - Cung cấp cho PX sửa chữa 1.000 kwh x 460
  - Cung cấp cho SXC 3.500 kwh, BP bán hàng 200 kwh, BP quản lý 200 kwh.

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Phân bổ chi phí SXP phục vụ lẫn nhau theo giá thành kế hoạch (tt)**

- Kết quả hoạt động sửa chữa: 14.000 h, gồm:
- Phục vụ PX điện 2.000 h x 100 đ/h;
  - Phục vụ sản xuất chính 10.000 h;
  - Phục vụ bộ phận bán hàng 1.000 h;
  - Phục vụ bộ phận quản lý 1.000 h.
- Yêu cầu:
- Lập định khoản các nghiệp vụ;
  - Tổng hợp chi phí sản xuất phụ;
  - Phân bổ chi phí sản xuất phụ.

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bài làm ví dụ 2**

► Lập định khoản

(1) Nợ 621 (điện)	1.000.000
Nợ 621 (SC)	600.000
Nợ 627 (điện)	200.000
Nợ 627 (SC)	200.000
Có 152	2.000.000
(2) Nợ 622 (điện)	600.000
Nợ 622 (SC)	200.000
Nợ 627 (điện)	100.000
Nợ 627 (SC)	100.000
Có 334	1.000.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bài làm ví dụ 2**

(3) Nợ 622 (điện)	114.000
Nợ 622 (SC)	38.000
Nợ 627 (điện)	19.000
Nợ 627 (SC)	19.000
Có 338	190.000

(4) Nợ 627 (điện)	400.000
Nợ 627 (SC)	300.000
Có 214	700.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bài làm ví dụ 2 (tt)**

(5a) Trị giá điện cung cấp cho BP sửa chữa:  
1.000 kwh x 460 đ/kwh = 460.000 đ

Nợ 627 (SC)	460.000
Có 154 (điện)	460.000

(5b) Trị giá dịch vụ sửa chữa phục vụ PX điện:  
2.000 h x 100 đ/h = 200.000 đ

Nợ 627 (điện)	200.000
Có 154 (SC)	200.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bài làm ví dụ 2 (tt)**

(6a) Tổng hợp CPSX của phân xưởng điện  
- CP nguyên vật liệu trực tiếp: 1.000.000  
- CP nhân công trực tiếp: 714.000  
- CP sản xuất chung: 919.000

Nợ 154 (điện)	2.633.000
Có 621 (điện)	1.000.000
Có 622 (điện)	714.000
Có 627 (điện)	919.000

2.633.000 – 460.000

Z t.t. 1kwh điện = \_\_\_\_\_ = 557,18

5.000 – 1.000 - 100

---

---

---

---

---

---


---

---

### Bài làm ví dụ 2 (tt)

(6b) Phân bổ:

- Bộ phận SX chính:  $3.500 \times 557,18 = 1.950.130$
- BP bán hàng:  $200 \times 557,18 = 111.435$
- BP quản lý DN:  $200 \times 557,18 = 111.435$



Nợ 627 (SXC)	1.950.130
Nợ 641	111.435
Nợ 642	111.435
Có 154 (điện)	2.173.000

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 2 (tt)

(7a) Tổng hợp chi phí SX của phân xưởng sửa chữa:

- CP nguyên vật liệu trực tiếp: 600.000
- CP nhân công trực tiếp: 238.000
- CP sản xuất chung: 1.079.000

**Cộng: 1.917.000**

Nợ 154 (SC) 1.917.000

Có 621 (SC) 600.000

Có 622 (SC) 238.000

Có 627 (SC) 1.079.000

1.917.000 – 200.000

Zttế 1h sửa chữa =  $\frac{1.917.000 - 200.000}{14.000 - 2.000} = 143,08$



---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 2 (tt)

(7b) Phân bổ chi phí sửa chữa:

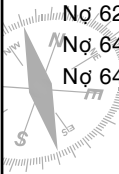
- PX sản xuất chính:  $10.000 \times 143,08 = 1.430.800$
- BP bán hàng:  $1.000 \times 143,08 = 143.100$
- BP quản lý:  $1.000 \times 143,08 = 143.100$

Nợ 627 (SXC) 1.430.800

Nợ 641 143.100

Nợ 642 143.100

Có 154 (SC) 1.717.000



---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Phân bổ chi phí SXP theo phương pháp đại số**

► Sử dụng phương pháp đại số để tính giá thành đơn vị thực tế của SP, dịch vụ sản xuất phụ và phân bổ cho tất cả các đối tượng sử dụng.

► Gọi:

- x là giá thành đơn vị SP phụ A;
- y là giá thành đơn vị SP phụ B;
- Qa là khối lượng SP A cung cấp cho các bộ phận liên quan; trong đó Qab là khối lượng A cung cấp cho B;
- Qb là khối lượng SPB cung cấp cho các bộ phận LQ; trong đó Qba là khối lượng B cung cấp cho A;
- A là chi phí thực tế phát sinh tại bộ phận A và B là chi phí thực tế phát sinh tại bộ phận B.

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Phân bổ chi phí SXP theo phương pháp đại số**

► Ta có:

$$Qa.x = A + Qba.y$$

$$Qb.y = B + Qab.x$$

Giải hệ phương trình trên sẽ tính được x và y.

► Sử dụng x và y để phân bổ chi phí cho các bộ phận có liên quan.

► Ví dụ 3: dùng lại số liệu của ví dụ 2, thực hiện như sau:

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bài làm ví dụ 3**

► Gọi:

- x là giá thành thực tế 1kwh điện;
- y là giá thành thực tế 1 h sửa chữa;

Ta có hệ phương trình sau:

$$4.900x = 2.433.000 + 2.000y$$

$$14.000y = 1.457.000 + 1.000x$$

Giải hệ phương trình ta được:

- x = 555,20

- y = 143,73

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 3 (tt)

► Phân bổ chi phí điện:

- PX sửa chữa:  $1.000 \times 555,2 = 555.200$
- BP bán hàng:  $200 \times 555,2 = 111.040$
- BP quản lý:  $200 \times 555,2 = 111.040$
- SX chính ( $3.500 \times 555,2$ ) # 1.943.180 =

$$2.433.000 + (2.000 \times 143,73) - (1.400 \times 555,2)$$

Nợ 627(SC)	555.200
Nợ 641	111.040
Nợ 642	111.040
Nợ 627(SXC)	1.943.180
Có 154(điện)	2.720.460

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 3 (tt)

► Phân bổ chi phí sửa chữa:

- PX điện:  $2.000 \times 143,73 = 287.460$
- BP bán hàng:  $1.000 \times 143,73 = 143.730$
- BP quản lý:  $1.000 \times 143,73 = 143.730$
- SX chính: ( $10.000 \times 143,73$ ) # 1.437.280 =

$$1.457.000 + (1.000 \times 555,2) - (4.000 \times 143,73)$$

Nợ 627 (điện)	287.460
Nợ 641	143.730
Nợ 642	143.730
Nợ 627 (SXC)	1.437.280
Có 154 (SC)	2.012.200

---

---

---

---

---

---

---

---

### c) Phân bổ 1 lần

- Phương pháp này bỏ qua việc phân bổ chi phí phục vụ lẫn nhau giữa các bộ phận sản xuất phụ.
- Lần lượt phân bổ chi phí thực tế tại mỗi BP sản xuất phụ cho SX chính và các bộ phận khác như đã trình bày ở mục a).
- Kết quả phân bổ kém chính xác
- Ví dụ 4: lấy lại số liệu ở ví dụ 2, ta thực hiện như sau:

---

---

---

---

---

---

---

---

#### **Bài làm ví dụ 4**

► Tính giá thành thực tế 1 kwh điện:

$$\text{Zvd điện} = 2.433.000 / (5.000 - 1.000 - 100) = 623,85$$

Phân bổ:

- BP bán hàng:  $200 \times 623,85 = 124.770$
- BP quản lý:  $200 \times 623,85 = 124.770$
- SXC:  $(3.500 \times 623,85) \# 2.183.460 =$   
 $2.433.000 - (400 \times 623,85)$

Định khoản:

Nợ 641	124.770
Nợ 642	124.770
Nợ 627(SXC)	2.183.460
Có 154 (điện)	2.433.000

---

---

---

---

---

---

---

---

#### **Bài làm ví dụ 4 (tt)**

► Tính giá thành thực tế 1 h sửa chữa:

$$\text{Zvd sửa chữa} = 1.457.000 / (14.000 - 2000) = 121,42$$

Phân bổ:

- BP bán hàng:  $1.000 \times 121,42 = 121.420$
- BP quản lý:  $1.000 \times 121,42 = 121.420$
- SX chính:  $(10.000 \times 121,42) \# 1.214.160 =$   
 $1.457.000 - (2.000 \times 121,42)$

Định khoản:

Nợ 641	121.420
Nợ 642	121.420
Nợ 627 (SXC)	1.214.160
Có 154 (SC)	1.457.000

---

---

---

---

---

---

---

---

#### **d) Phương pháp phân bổ 2 lần**

► Lần 1, phân bổ toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh ở bộ phận sản xuất phụ (không tính chi phí SX phụ khác cung cấp)

► Lần 2, phân bổ chi phí SX phụ khác cung cấp cho các bộ phận khác loại trừ bộ phận SX phụ có liên quan

► Ví dụ 5: lấy lại số liệu của ví dụ 2, thực hiện như sau:

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 5

#### (1) Phân bổ lần đầu

##### ► Tính giá thành thực tế 1 kwh điện

$$\text{Zđv điện} = 2.433.000 / (5.000 - 100) = 496,53$$

Phân bổ:

- BP sửa chữa =  $1.000 \times 496,53 = 496.530$
- BP bán hàng =  $200 \times 496,53 = 99.306$
- BP quản lý =  $200 \times 496,53 = 99.306$
- SX chính =  $3.500 \times 496,53 \# 1.737.858 = 2.433.000 - (1.400 \times 496,53)$



---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 5 (tt)

Định khoản:

Nợ 154 (SC)	496.530
Nợ 641	99.306
Nợ 642	99.306
Nợ 627 (SXC)	1.737.858
Có 154 (điện)	2.433.000



---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài làm ví dụ 5 (tt)

##### ► Tính giá thành thực tế 1h sửa chữa

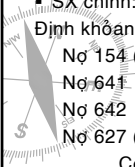
$$\text{Zđv sửa chữa} = 1.457.000 / 14.000 = 104,07$$

Phân bổ:

- BP Điện:  $2.000 \times 104,07 = 208.140$
- BP bán hàng:  $1.000 \times 104,07 = 104.070$
- BP quản lý:  $1.000 \times 104,07 = 104.070$
- SX chính:  $(10.000 \times 104,07) \# 1.040.720$

Định khoản:

Nợ 154 (điện)	208.140
Nợ 641	104.070
Nợ 642	104.070
Nợ 627 (SXC)	1.040.720
Có 154 (SC)	1.457.000



---

---

---

---

---

---

---

---

**Bài làm ví dụ 5 (tt)**


(2) Phân bổ lần 2

► PX điện nhận của PX sửa chữa: 208.140

Phân bổ:

- BP bán hàng:  $208.140/3.900 \times 200 = 10.674$
- BP quản lý:  $208.140/3.900 \times 200 = 10.674$
- SX chính:  $208.140/3.900 \times 3.500 \# 186.792$   
 $= 208.140 - (10.674 + 10.674)$

Định khoản:



Nợ 641	10.674
Nợ 642	10.674
Nợ 627 (SXC)	186.792
Có 154 (điện)	208.140

---

---

---

---

---

---

---

---


**Bài làm ví dụ 5 (tt)**

► PX sửa chữa nhận của PX điện: 496.530

Phân bổ:

- BP bán hàng:  $496.530/12.000 \times 1.000 = 41.380$
- BP quản lý:  $496.530/12.000 \times 1.000 = 41.380$
- SX chính:  $496.530/12.000 \times 10.000 \# 413.770$   
 $= 496.530 - (41.380 + 41.380)$

Định khoản:



Nợ 641	41.380
Nợ 642	41.380
Nợ 627 (SXC)	413.770
Có 154 (SC)	496.530

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bài làm ví dụ 5 (tt)**

► Tổng hợp sau 2 lần phân bổ

Điện:

- BP bán hàng:  $99.306 + 10.674 = 109.980$
  - BP quản lý:  $99.306 + 10.674 = 109.980$
  - BP SX chính:  $1.737.858 + 186.792 = 1.924.650$
- Cộng: 2.144.610

Sửa chữa:

- BP bán hàng:  $104.070 + 41.380 = 145.450$
  - BP quản lý:  $104.070 + 41.380 = 145.450$
  - BP SX chính:  $1.040.720 + 413.770 = 1.454.490$
- Cộng: 1.745.390

---

---

---

---

---

---

---

---



### 2.2.3. DN tổ chức sản xuất phụ để tận dụng năng lực sản xuất, phế liệu, phế phẩm

- ▶ Việc tập hợp chi phí sản xuất vẫn được thực hiện trên các tài khoản 621, 622, 627 và cuối tháng kết chuyển sang 154 để tổng hợp chi phí phát sinh và tính giá thành sản phẩm.
- ▶ Phế liệu, phế phẩm tận thu từ sản xuất chính, chuyển sang sản xuất phụ, ghi:  
Nợ TK 621 (SXP)  
    Có TK 154 (SXC)
- ▶ SP sản xuất phụ hoàn thành, ghi:  
Nợ TK 155 -> nếu nhập kho, hoặc  
Nợ TK 632 -> nếu bán ngay  
    Có TK 154 (SXP)

---

---

---

---

---

---

---

---

### 2.3. Câu hỏi ôn tập

- (1) Trình bày các phương pháp phân bổ chi phí sản xuất phụ trợ và ưu, nhược điểm của mỗi phương pháp?
- (2) Phân bổ chi phí sản xuất phụ trợ cho các bộ phận sử dụng theo chi phí thực tế phát sinh ảnh hưởng như thế nào đến các quyết định quản trị (ngoài việc đánh giá tài sản và đo lường lợi nhuận)?

---

---

---

---

---

---

---

---

### CHƯƠNG 3

## KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA SẢN XUẤT CHÍNH



---

---

---

---

---

---

---

### MỤC TIÊU HỌC TẬP

Sau khi học xong chương này, bạn sẽ:

- ▶ Thực hiện được việc qui nạp chi theo đối tượng đã xác định; đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, tính giá thành sản phẩm theo những phương pháp khác nhau; lập báo cáo chi phí sản xuất và giá thành;
- ▶ Kế toán thiệt hại trong sản xuất.



---

---

---

---

---

---

---

### NỘI DUNG CHƯƠNG

- 3.1. Phương pháp qui nạp chi phí
- 3.2. phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ
- 3.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm
- 3.4. Kế toán các khoản thiệt hại
- 3.5. Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm



---

---

---

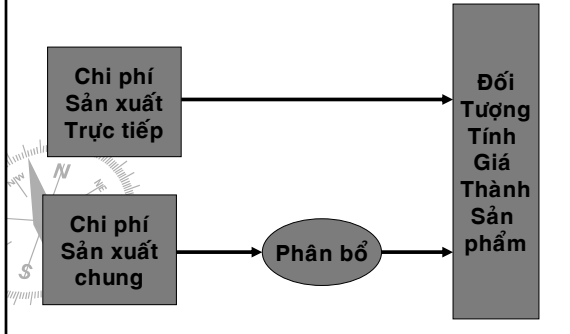
---

---

---

---

### 3.1. PHƯƠNG PHÁP QUI NẠP CHI PHÍ




---

---

---

---

---

---

---

---

#### 3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp

- ▶ Chi phí NVL trực tiếp là giá gốc của: NVL chính, vật liệu phụ, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm
- ▶ NVL trực tiếp có thể xuất từ kho ra để sử dụng, cũng có thể mua về hoặc tự chế đưa vào sử dụng ngay không qua nhập kho
- ▶ Nếu xác định được ngay từ khâu ghi chép ban đầu thì qui nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí
- ▶ Nếu không xác định được mức tiêu hao NVL trực tiếp cho từng đối tượng thì phải phân bổ theo tiêu thức thích hợp

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp (tt)

▶ Công thức phân bổ:

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức phân bổ} \\
 \text{chi phí NVL} \\
 \text{trực tiếp cho} \\
 \text{từng đối} \\
 \text{tượng}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị NVL} \\ \text{trực tiếp thực tế} \\ \text{sử dụng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số lượng} \\ \text{tiêu thức phân} \\ \text{bổ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{tiêu thức} \\ \text{phân bổ} \\ \text{của từng} \\ \text{đối tượng} \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Tiêu thức phân bổ có thể là:

- Định mức tiêu hao cho từng đối tượng chịu chi phí;
- Hệ số phân bổ được qui định;
- Tỷ lệ với trọng lượng sản phẩm;
- Giá trị NVL chính;
- Tỷ lệ với giờ máy hoạt động;

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Ví dụ 1: Doanh nghiệp xuất kho vật liệu chính để sản xuất 300 sản phẩm A và 400 sản phẩm B, trị giá 2.000.000đ. Trọng lượng sản phẩm A nặng gấp 2 lần sản phẩm B.

Mức phân bổ vật liệu chính cho mỗi loại sản phẩm như sau:

- $A = 2.000.000 / \{(300 \times 2) + 400\} \times (300 \times 2) = 1.200.000$
- $B = 2.000.000 / \{(300 \times 2) + 400\} \times 400 = 800.000$

Định khoản

Nợ 621A	1.200.000
Nợ 621B	800.000
Có 152	2.000.000

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.1. Đối với chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Ví dụ 2: DN mua vật liệu phụ, trị giá 600.000đ đưa vào sản xuất 2 loại sản phẩm A và B ở ví dụ 1. Thanh toán bằng tiền mặt. Vật liệu phụ phân bổ theo giá trị vật liệu chính

- $A = 600.000 / 2.000.000 \times 1.200.000 = 360.000$
- $B = 600.000 / 2.000.000 \times 800.000 = 240.000$

Định khoản:

Nợ 621A	360.000
Nợ 621B	240.000
Có 111	600.000

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp

- ▶ Chi phí NC trực tiếp là tất cả các khoản tiền lương, công, phụ cấp, các khoản trích theo lương và các chi phí khác theo quy định mà DN phải trả, phải nộp cho lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm
- ▶ Nếu xác định được ngay từ khâu ghi chép ban đầu thì qui nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí
- ▶ Nếu không xác định được chi phí NC trực tiếp cho từng đối tượng thì phải phân bổ theo tiêu thức thích hợp

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp (tt)

- ▶ Công thức phân bổ tiền lương:


$$\text{Mức phân bổ chi phí tiền lương cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng số tiền lương công nhân trực tiếp}}{\text{Tổng số lượng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Số lượng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp (tt)

- ▶ Tiêu thức phân bổ tiền lương:
  - Định mức tiền lương của các đối tượng;
  - Hệ số quy định;
  - Số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn;
  - ...
- ▶ Trên cơ sở tiền lương được phân bổ, tiến hành trích các khoản BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí

---

---

---

---

---

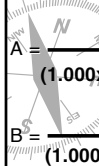
---

---

### 3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp (tt)

► Ví dụ 3: Tổng số tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm A và B là 600.000đ. Số lượng sản phẩm A là 1.000 và B là 2.000. Định mức tiền lương 01 sản phẩm A là 100đ, 01 sản phẩm B là 200đ

Ta có:


$$A = \frac{600.000}{(1.000 \times 100) + (2.000 \times 200)} \times (1.000 \times 100) = 120.000$$
$$B = \frac{600.000}{(1.000 \times 100) + (2.000 \times 200)} \times (2.000 \times 200) = 480.000$$

---

---

---

---

---

---

---

---

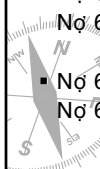
### 3.1.2. Đối với chi phí NC trực tiếp (tt)

Các khoản trích theo lương 19% tính cho mỗi sản phẩm như sau:

- SP A = 120.000 x 19% = 22.800
- SP B = 480.000 x 19% = 91.200

Định khoản:

- Nợ 622A                    120.000
- Nợ 622B                    480.000
- Có 334                    600.000
- Nợ 622A                    22.800
- Nợ 622B                    91.200
- Có 338                    114.000



---

---

---

---

---

---

---

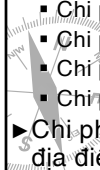
---

### 3.1.3. Đối với chi phí sản xuất chung

► Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất, bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng;
- Chi phí vật liệu phân xưởng;
- Chi phí dụng cụ phân xưởng;
- Chi phí khấu hao TSCĐ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí bằng tiền khác.

► Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo địa điểm phát sinh, hàng tháng phân bổ và kết chuyển cho các đối tượng chịu chi phí.



---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

- ▶ Khi phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất, nếu có định phí sản xuất chung phát sinh bất bình thường thì chỉ phân bổ cho các đối tượng định phí theo mức công suất bình thường, phần còn lại tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ
- ▶ Nếu phân xưởng chỉ sản xuất 01 loại sản phẩm, thì toàn bộ chi phí sẽ kết chuyển cho loại sản phẩm đó; nếu sản xuất từ 2 loại SP trở lên thì phải phân bổ cho từng đối tượng theo tiêu thức thích hợp

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

- ▶ Công thức phân bổ chi phí sản xuất chung:


$$\text{Mức phân bổ chi phí SXC cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC phân bổ cho các đối tượng}}{\text{Tổng số lượng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Số lượng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

- ▶ Tiêu thức phân bổ chi phí sản xuất chung:
  - Tỷ lệ tiền lương công nhân sản xuất;
  - Tỷ lệ chi phí NVL trực tiếp;
  - Tỷ lệ với chi phí trực tiếp;
  - Tỷ lệ với số giờ máy hoạt động;
  - Tỷ lệ với giờ công của nhân công trực tiếp;
  - Tỷ lệ với đơn vị nhiên liệu tiêu hao.



---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

► Ví dụ 4: Phân xưởng sản xuất ra 2 loại sản phẩm với số lượng là 100A và 200B. Biến phí sản xuất chung phát sinh là 600.000; định phí sản xuất chung phát sinh 700.000. định phí đơn vị ước tính theo mức công suất bình thường là 1.000/1spA và 2.000/1spB. Biến phí phân bổ theo số giờ công của nhân công trực tiếp; SPA là 32.000h, SPB là 48.000h

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho A và B như sau:

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

SPA:

- Định phí:  $100 \times 1.000 = 100.000$
- Biến phí:  $600.000 / (32.000 + 48.000) \times 32.000 = 240.000$
- Cộng:  $100.000 + 240.000 = 340.000$

SPB:

- Định phí:  $200 \times 2.000 = 400.000$
- Biến phí:  $600.000 / (32.000 + 48.000) \times 48.000 = 360.000$
- Cộng:  $400.000 + 360.000 = 760.000$

Định phí không phân bổ:  $700.000 - 500.000 = 200.000$

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.1.3. Đối với CP sản xuất chung (tt)

Định khoản:

Nợ 154A	340.000
Nợ 154B	760.000
Nợ 632	200.000
Có 627	1.300.000



---

---

---

---

---

---

---

---



### Bài tập 3.1

DN Sài Gòn sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, có số liệu về tình hình sản xuất trong một tháng như sau:

- ▶ Xuất NVL chính M để sản xuất:
  - SPA, trị giá 600.000
  - SPB, trị giá 800.000
- ▶ Xuất NVL chính N để sản xuất cả A và B, trị giá 1.000.000 phân bổ theo tỉ lệ vật liệu M
- ▶ Vật liệu phụ xuất dùng trực tiếp sản xuất cả A và B, trị giá 200.000; phân bổ theo tỉ lệ NVL chính

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài tập 3.1 (tt)

- ▶ Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất trong kỳ 5.000.000; phân bổ theo tỉ lệ chi phí NVL trực tiếp
- ▶ Các khoản trích theo lương 19% tính vào chi phí
- ▶ Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ là 12.500.000; trong đó, định phí sản xuất chung bất bình thường được xác định là 2.500.000. Số còn lại phân bổ cho A và B theo tỉ lệ chi phí nhân công trực tiếp

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài tập 3.1 (tt)

Yêu cầu:

- ▶ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- ▶ Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho hai loại sản phẩm
- ▶ Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ cho mỗi loại sản phẩm



---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

- ▶ Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính
- ▶ Đánh giá theo số lượng sản phẩm tương đương hoàn thành
- ▶ Đánh giá theo giá thành định mức




---

---

---

---

---

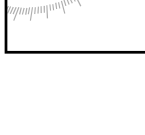
---

---

---

#### 3.2.1. Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính

- ▶ Theo phương pháp này, người ta chỉ tính phần giá NVL trực tiếp hoặc giá trị NVL chính vào giá trị sản phẩm dở dang còn các khoản chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- ▶ Phương pháp này phù hợp với những doanh nghiệp sản xuất phẩm mà chi phí NVL trực tiếp hoặc chi phí NVL chính chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành sản phẩm




---

---

---

---

---

---

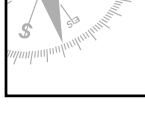
---

---

#### 3.2.1. Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính (tt)

▶ Công thức tính:

$$\begin{array}{l}
 \text{CP sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CP sản xuất DD đầu kỳ} + \text{CPNVL trực tiếp (NVL chính) PS trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành trong kỳ} + \text{SL sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{SL sản phẩm dở dang cuối kỳ}
 \end{array}$$




---

---

---

---

---

---

---

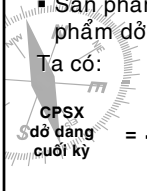
---

### 3.2.1. Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính (tt)

► Ví dụ 5:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: 500.000;
- Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ 3.600.000; trong đó, chi phí NVL trực tiếp 3.500.000;
- Sản phẩm hoàn thành trong kỳ 1.500sp, sản phẩm dở dang cuối kỳ 500sp

Ta có:


$$\text{CPSX} \begin{matrix} \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{matrix} = \frac{500.000 + 3.500.000}{1.500 + 500} \times 500 = 1.000.000$$

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.2.2. Đánh giá theo số lượng sản phẩm tương đương hoàn thành

- Theo phương pháp này, chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm đầy đủ cả 3 khoản mục: CPNVL trực tiếp, CPNC trực tiếp và chi phí sản xuất chung
- Phương pháp này có thể áp dụng cho hầu hết các doanh nghiệp sản xuất, với điều kiện:
- Xác định được mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo từng khoản mục chi phí SX
  - Theo dõi chi tiết CPSX dở dang và phát sinh theo khoản mục

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.2.2. Đánh giá theo số lượng sản phẩm tương đương hoàn thành (tt)

- Phương pháp này có thể vận dụng theo các trường hợp sau:
- Trường hợp tổng quát
  - Trường hợp chi phí NVL trực tiếp phát sinh ngay từ khâu đầu tiên của qui trình sản xuất
  - Trường hợp đánh giá theo 50% chi phí chế biến



---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Trường hợp tổng quát**

► Qui đổi số lượng sản phẩm DD thành sản phẩm hoàn thành để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ cho từng khoản mục chi phí theo các công thức sau:

$$\text{CPSX dở dang CK} = \frac{\text{CPSX dở dang ĐK} + \text{CPSX phát sinh TK}}{\text{Số lượng SP hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDDCK qui đổi thành SPHT}} \times \text{Số lượng SPDDCK qui đổi thành SPHT}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Trường hợp tổng quát (tt)**

Trong đó:

$$\text{Số lượng SPDDCK qui đổi thành SPHT} = \text{Số lượng SPDDCK} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành được xác định}$$

Hoặc:

$$\text{Số lượng SPDDCK qui đổi thành SPHT} = \frac{\text{Tổng số giờ sản xuất của số SPDDCK}}{\text{Số giờ định mức để SX hoàn thành một sản phẩm}}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Trường hợp tổng quát (tt)**

► Ví dụ 6:

- Số lượng SP dở dang đầu kỳ 100sp
- CP sản xuất dở dang đầu kỳ: 500.000 (NVL trực tiếp 300.000, NC trực tiếp 150.000, SX chung 50.000)
- Số sản phẩm đưa vào sản xuất trong kỳ 2.000sp
- CP sản xuất phát sinh trong kỳ 9.000.000 (trong đó, chi phí NVL trực tiếp 7.500.000; NC trực tiếp 1.000.000; SX chung 500.000)
- Cuối kỳ còn 200sp dở dang, tỷ lệ hoàn thành: NVL trực tiếp 80%; NC trực tiếp 60%; SX chung 60%

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Trường hợp tổng quát (tt)**

Ta có:

$$\begin{aligned} \text{CPNVL} &= 300.000 + 7.500.000 \\ \text{trực tiếp} & \\ \text{tính vào} & \\ \text{SPDDCK} &= \frac{300.000 + 7.500.000}{1.900 + 200 \times 80\%} \times 200 \times 80\% \\ &= 605.825,60 \\ \text{CPNC} &= 150.000 + 1.000.000 \\ \text{trực tiếp} & \\ \text{tính vào} & \\ \text{SPDDCK} &= \frac{150.000 + 1.000.000}{1.900 + 200 \times 60\%} \times 200 \times 60\% \\ &= 68.317,20 \end{aligned}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Trường hợp tổng quát (tt)**

$$\begin{aligned} \text{CPSX chung} &= 50.000 + 500.000 \\ \text{tính vào} & \\ \text{SPDDCK} &= \frac{50.000 + 500.000}{1.900 + 200 \times 60\%} \times 200 \times 60\% \\ &= 32.673,60 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng chi} & \\ \text{phí SXDD} & \\ \text{cuối kỳ} &= 605.825,60 + 68.317,20 + 32.673,60 \end{aligned}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Trường hợp chi phí NVL trực tiếp phát sinh ngay từ khâu đầu tiên của qui trình SX**

- ▶ Chi phí NVL trực tiếp tính cho SP dở dang và SP hoàn thành như nhau
- ▶ Chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế. Công thức tính tương tự như trên
- ▶ Ví dụ 7: lấy lại số liệu của ví dụ 6 nhưng có thay đổi như sau:
  - Tỷ lệ hoàn thành chi phí NVL trực tiếp của sản phẩm dở cuối kỳ là 100%
  - Tỷ lệ hoàn thành chi phí chế biến của sản phẩm dở cuối kỳ là 60%

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Trường hợp chi phí NVL trực tiếp phát sinh ngay từ khâu đầu tiên của quá trình SX (tt)**

Ta có:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí NVL trực tiếp} &= \frac{300.000 + 7.500.000}{1.900 + 200} \times 200 = 742.858,00 \\ \text{tính vào SPDDCK} & \\ \text{CP chế biến tính vào SPDDCK} &= \frac{200.000 + 1.500.000}{1.900 + 200 \times 60\%} \times 200 \times 60\% \\ &= 100.989,60 \end{aligned}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Trường hợp đánh giá theo 50% chi phí chế biến**

- ▶ Phương pháp này tương tự như trường hợp b), tuy nhiên, chi phí chế biến tính cho SPDD cuối kỳ bằng 50% so với SP hoàn thành
- ▶ Ví dụ 8: lấy lại số liệu của ví dụ 6 có thay đổi như sau: CPNVL trực tiếp hoàn thành 100%, chi phí chế biến hoàn thành 50%. Ta có:

$$\begin{aligned} \text{CP chế biến tính cho SPDDCK} &= \frac{200.000 + 1.500.000}{1.900 + 200 \times 50\%} \times 100 = 85.000 \end{aligned}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**3.2.3. phương pháp đánh giá theo giá thành định mức**

- ▶ Theo phương pháp này, các khoản mục chi phí sản xuất trong SPDD được xác định dựa vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được và mức độ hoàn thành
- ▶ Nếu sản phẩm được chế tạo không qua các công đoạn, có định mức tiêu hao riêng thì giá trị SPDD được xác định theo mức độ hoàn thành và định mức tiêu hao từng khoản mục chi phí SX
- ▶ Phương pháp này thích hợp cho những DN có xây dựng giá thành định mức

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.2.3. phương pháp đánh giá theo giá thành định mức (tt)

► Ví dụ 9:

- Định mức chi phí sản xuất SP:
  - Chi phí NVL trực tiếp: 2.000/sp
  - Chi phí chế biến: 1.000/sp
- Số lượng SPDD cuối kỳ 500sp. Tỷ lệ hoàn thành chi phí NVL trực tiếp 90%; chi phí chế biến 60%
- Ta có CPSXDD cuối kỳ:
  - NVL trực tiếp:  $2.000 \times (500 \times 90\%) = 900.000$
  - Chế biến:  $1.000 \times (500 \times 60\%) = 300.000$
  - Cộng: 1.200.000

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.2.3. phương pháp đánh giá theo giá thành định mức (tt)

► Ví dụ 10: DN sản xuất SP qua 2 công đoạn. CPNVL phát sinh ở khâu đầu tiên. BTP công đoạn 1 chuyển ngay vào chế biến ở công đoạn 2. Định mức chi phí sản xuất như sau:

- Chi phí NVL trực tiếp: 800/sp
  - Chi phí chế biến công đoạn 1: 200/sp
  - Chi phí chế biến công đoạn 2: 500/sp
- Cho biết công đoạn 1 có 200sp dở dang, tỷ lệ hoàn thành 70%. Công đoạn 2 có 100sp dở dang, tỷ lệ hoàn thành 60%

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.2.3. phương pháp đánh giá theo giá thành định mức (tt)

Ta có:

- Chi phí sản xuất dở dang công đoạn 1 là:  
 $200 \times (800 + 200 \times 70\%) = 188.000$
- Chi phí sản xuất dở dang công đoạn 2 là:  
 $100 \times (800 + 200 + 500 \times 60\%) = 130.000$

Nếu chỉ tính chi phí NVL trực tiếp cho SPDD:

- Chi phí sản xuất dở dang công đoạn 1 là:  
 $200 \times 800 = 160.000$
- Chi phí sản xuất dở dang công đoạn 2 là:  
 $100 \times 1.000 = 100.000$

---

---

---

---


---

---

---

---

**Who does nothing  
Makes no mistakes  
Who makes no mistakes  
Learns nothing**




---

---

---

---

---

---

---

---

**Bài tập 3.2**

DN sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, có một số thông tin sau:

(1) Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ:

SPA: 1.000.000; trong đó: (Dùng cho câu 3, 4)

- Chi phí NVL trực tiếp: 600.000
- Chi phí NC trực tiếp: 200.000
- Chi phí sản xuất chung: 200.000

SPB: 600.000; trong đó: (Dùng cho câu 3, 4)

- Chi phí NVL trực tiếp: 400.000
- Chi phí NC trực tiếp: 100.000
- Chi phí sản xuất chung: 100.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bài tập 3.2 (tt)**

(2) Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

- Xuất NVL cho sản xuất:
  - ▶ SPA: 6.000.000
  - ▶ SPB: 3.000.000
  - ▶ SX chung: 1.000.000
- Xuất dụng cụ loại phân bổ 1 lần cho PX: 2.000.000
- Lương công nhân trực tiếp sản xuất: 9.000.000; phân bổ cho mỗi loại sản phẩm theo chi phí NVL trực tiếp
- Lương nhân viên phân xưởng: 3.000.000
- Các khoản trích theo lương tính vào CP 19%

---

---

---

---

---

---

---

---



### Bài tập 3.2 (tt)

- Khấu hao phân xưởng: 3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất: 2.000.000 chưa thanh toán
- Chi phí sản xuất khác bằng tiền mặt 1.000.000; bằng tiền gửi 3.000.000

(3) Số lượng SP hoàn thành & dở dang cuối kỳ:

- SPA: hoàn thành 900sp, dở dang 100sp
- SPB: hoàn thành 800sp, dở dang 200sp

#### Yêu cầu:

1. Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất cho 2 loại sản phẩm. Chi phí SX chung phân bổ theo CP nhân công trực tiếp. Lập các bút toán cần thiết

---

---

---

---

---

---

---

---

### Bài tập 3.2 (tt)

2. Giả định NVL trực tiếp đưa vào từ khâu đầu của quy trình sản xuất; DN chỉ tính chi phí NVL trực tiếp vào SP dở dang. Xác định CPSX dở dang cho mỗi loại sản phẩm

3. Giả định chi phí NVL trực tiếp hoàn thành 100%; chi phí chế biến hoàn thành 50%. Xác định chi phí sản xuất dở dang cho mỗi loại SP

4. Giả định mức độ hoàn thành theo khoản mục chi phí của mỗi loại như sau:

- SPA: NVL trực tiếp 60%; chế biến 30%
- SPB: NVL trực tiếp 70%; chế biến 20%.

Xác định chi phí sản xuất dở dang cho mỗi loại sản phẩm

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

- ▶ Phương pháp giản đơn
- ▶ Phương pháp đơn đặt hàng
- ▶ Phương pháp phân bước
- ▶ Phương pháp định mức



---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.3.1. Phương pháp giản đơn

► Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp có qui trình sản xuất đơn giản. Đặc điểm:

- Chỉ sản xuất 1 hoặc một số loại sản phẩm;
- Sản xuất hàng loạt;
- Chu kỳ sản xuất ngắn;
- Có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.




---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

► Công thức tính giá thành

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành SP} \\ \text{hòa} \\ \text{thành TK} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{dở} \\ \text{đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{phát} \\ \text{sinh} \\ \text{trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các} \\ \text{khóan} \\ \text{làm} \\ \text{giảm} \\ \text{CP} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{dở} \\ \text{đang} \\ \text{cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$



$$\begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{thành} \\ \text{đơn} \\ \text{vị} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản phẩm hòa} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hòa thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}$$

---

---

---

---

---

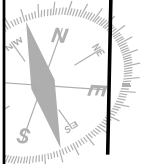
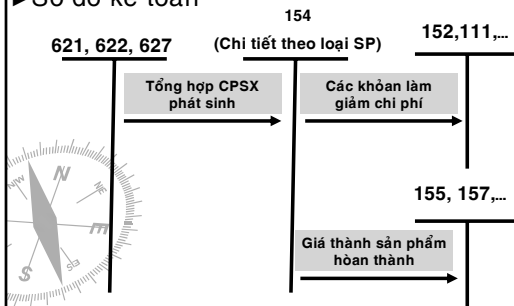
---

---

---

### 3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

► Sơ đồ kế toán




---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

▶ Ví dụ 11: Phân xưởng sản xuất có tài liệu sau:

- Chi phí SX dở dang đầu tháng: 300.000
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:
  - ▶ NVL trực tiếp: 5.000.000
  - ▶ NC trực tiếp: 3.000.000
  - ▶ SX chung: 2.000.000
- Phế liệu thu hồi: 500.000
- Số sản phẩm hoàn thành trong tháng 700sp; số dở dang cuối tháng 300sp. SP dở dang đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

Thực hiện như sau:

$$\text{CPSX dở dang cuối tháng} = \frac{300.000 + 5.000.000}{700 + 300} \times 300 = 1.590.000$$

$$\text{Tổng giá thành} = \frac{300.000 + 10.000.000 - 500.000 - 1.590.000}{8.210.000} =$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{8.210.000}{700} = 11.728,57$$

---

---

---

---

---

---

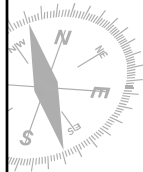
---

---

### 3.3.1. Phương pháp giản đơn (tt)

▶ Các phương pháp phân bổ giá thành SP:

- Phương pháp loại trừ
- Phương pháp hệ số
- Phương pháp tỉ lệ
- Phương pháp liên hợp



---

---

---

---

---

---

---

---

### a) Phương pháp loại trừ

► Phương pháp này áp dụng trong trường hợp cùng một qui trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho ra SP phụ (SP phụ không là đối tượng tính giá). Cần phải loại giá trị SP phụ ra khỏi giá thành SP chính

► Công thức:

$$\text{Z}_{\text{SP chính}} = \text{CPSX đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị SP phụ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

### b) Phương pháp hệ số

► Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp cùng một qui trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính, nhưng không thể theo dõi chi tiết chi phí cho từng loại SP. Do vậy, cần phải dựa vào hệ số để phân bổ giá thành cho từng loại.

► Các bước tiến hành:

- Tính tổng số lượng sản phẩm qui chuẩn
- Tính giá thành đơn vị sản phẩm qui chuẩn
- Tính giá thành đơn vị sản phẩm từng loại
- Tính tổng giá thành sản phẩm từng loại

---

---

---

---

---

---

---

---

### b) Phương pháp hệ số (tt)

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \sum \left\{ \text{Số lượng hoàn thành của từng loại SP chính} \times \text{Hệ số qui đổi của từng loại} \right\}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại SP chính hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị từng loại SP} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số qui đổi của từng loại SP}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

### b) Phương pháp hệ số (tt)

- ▶ Nếu có sản phẩm dở dang thì cũng qui đổi sản phẩm chuẩn để đánh giá
  - ▶ Ví dụ 12: Một DN sản xuất 3 loại SP là A, B, C, có một số số liệu sau:
    - Tổng giá thành: 5.100.000
    - Số lượng SP hoàn thành: 600A, 500B và 1.000C
    - Hệ số qui đổi của A, B, C: lần lượt là 1; 1,5 và 1,2
- Ta có:
- Tổng SP chuẩn =  $600 + (500 \times 1,5) + (1.000 \times 1,2) = 2.550$

---

---

---

---

---

---

---

---

### b) Phương pháp hệ số (tt)

- Z đơn vị SP chuẩn =  $5.100.000 / 2.550 = 2.000$
- Như vậy:
  - Z đơn vị A =  $2.000 \times 1,0 = 2.000$
  - Z đơn vị B =  $2.000 \times 1,5 = 3.000$
  - Z đơn vị C =  $2.000 \times 1,2 = 2.400$
- Tổng giá thành của:
  - SPA =  $600 \times 2.000 = 1.200.000$
  - SPB =  $500 \times 3.000 = 1.500.000$
  - SPC =  $1.000 \times 2.400 = 2.400.000$

---

---

---

---

---

---

---

---

### c) Phương pháp tỉ lệ

- ▶ Tương tự như phương pháp hệ số. Điểm khác ở đây là người ta dựa vào giá thành định mức để xác định tỉ lệ phân bổ

$$\text{Tỉ lệ phân bổ giá thành thực tế} = \frac{\text{Tổng Z thực tế của các loại SP chính}}{\text{Tổng Z định mức của các loại SP chính}}$$
$$\text{Tổng Z thực tế của từng loại SP} = \text{Tổng Z định mức của từng loại SP chính} \times \text{Tỉ lệ phân bổ giá thành thực tế}$$

---

---

---

---

---

---

---


---

### c) Phương pháp tỉ lệ (tt)

► Ví dụ 13: Lấy lại số liệu ví dụ 12, cho biết giá thành định mức:

- SPA: 2.100
- SPB: 2.900
- SPC: 2.300

Ta có:


$$\frac{5.100.000}{(600 \times 2.100) + (500 \times 2.900) + (1.000 \times 2.300)} = 1,02$$

---

---

---

---

---

---

---

---

### c) Phương pháp tỉ lệ (tt)

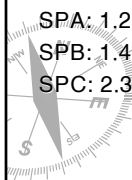
- Tổng Z SPA =  $600 \times 2.100 \times 1,02 = 1.285.200$
  - Tổng Z SPB =  $500 \times 2.900 \times 1,02 = 1.479.000$
  - Tổng Z SPC =  $1.000 \times 2.300 \times 1,02 = 2.346.000$
- (Số chênh lệch chỉ là sai số trong tính toán)

▪ Giá thành đơn vị:

SPA:  $1.285.200 / 600 = 2.142$

SPB:  $1.479.000 / 500 = 2.958$

SPC:  $2.346.000 / 1.000 = 2.346$



---

---

---

---

---

---

---

---

### d) Phương pháp liên hợp

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp cùng một qui trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và có cả sản phẩm phụ nên phải kết hợp phương pháp hệ số hoặc tỉ lệ với phương pháp loại trừ để xác định giá thành của từng loại sản phẩm chính



---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.3.2. Phương pháp đơn đặt hàng

► Đặc điểm:

- Đối tượng kế toán chi phí trực tiếp là đơn đặt hàng
- Đối tượng kế toán chi phí chung là PX hoặc bộ phận sản xuất, phân bổ cho ĐDH theo tiêu thức thích hợp
- Đối tượng tính giá thành là đơn đặt hàng
- Chỉ tính giá thành khi đơn đặt hàng đã hoàn thành
- Cuối kỳ, nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí của đơn đặt hàng là chi phí SX dở dang

---

---

---

---

---

---

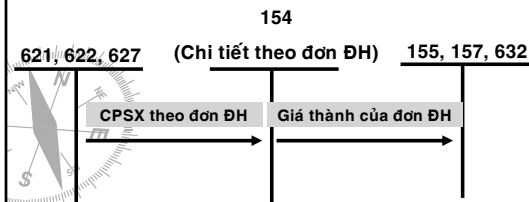
---

---

### 3.3.2. Phương pháp đơn đặt hàng (tt)

► Phương pháp này phù hợp với DN sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng

► Sơ đồ kế toán:



---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.3.2. Phương pháp đơn đặt hàng (tt)

► Ví dụ 14: XN may gia công thực hiện 2 đơn đặt hàng A và B, có một số thông tin sau:

► Chi phí NVL trực tiếp:

- Đơn hàng A: 2.000.000
- Đơn hàng B: 5.000.000

► Chi phí tiền lương nhân công trực tiếp:

- Đơn hàng A: 4.000.000
- Đơn hàng B: 12.000.000

► Các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất 19%

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.3.2. Phương pháp đơn đặt hàng (tt)

- ▶ Chi phí sản xuất chung đã phát sinh 34.000.000, phân bổ theo tiền lương nhân công trực tiếp
- ▶ Cuối kỳ đơn hàng A đã hoàn thành chuyển giao, đơn hàng B còn dở dang
- ▶ Yêu cầu:
  - Tính giá thành đơn hàng hoàn thành
  - Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
  - Lập các bút toán cần thiết

---

---

---

---

---

---

---

---

### 3.3.3. Phương pháp phân bước

- ▶ Phương pháp này áp dụng cho những DNSX sản phẩm theo qui trình công nghệ phức tạp; SP trải qua nhiều giai đoạn công nghệ; mỗi công đoạn có thể được tổ chức SX ở một hoặc một số PX.
- ▶ Đặc điểm:
  - Đối tượng kế toán CP là PX hoặc công đoạn SX
  - Đối tượng tính giá thành là SP, chi tiết hoặc BTP
  - Phương pháp tính giá thành gắn liền với từng trường hợp cụ thể

---

---

---

---

---

---

---

---

#### a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP

- ▶ Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các giai đoạn công nghệ là các bước chế biến nối tiếp nhau để tạo ra SP hoàn chỉnh, không yêu cầu phải tính giá thành BTP
- ▶ Theo phương pháp này, đối tượng kế toán chi phí SX là từng công đoạn; đối tượng tính giá thành là SP ở khâu cuối cùng. CPSX ở từng công đoạn kết chuyển kiểu song song theo khoản mục để tính giá thành
- ▶ Sơ đồ kế toán như sau:

---

---

---

---

---

---

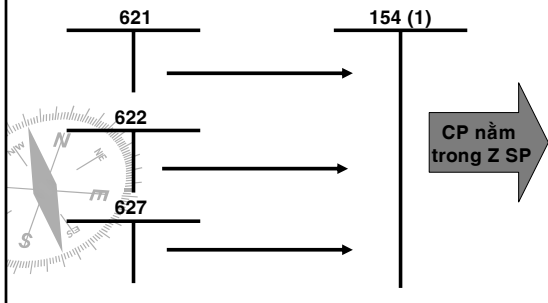
---

---



**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**

Sơ đồ kế toán chi tiết




---

---

---

---

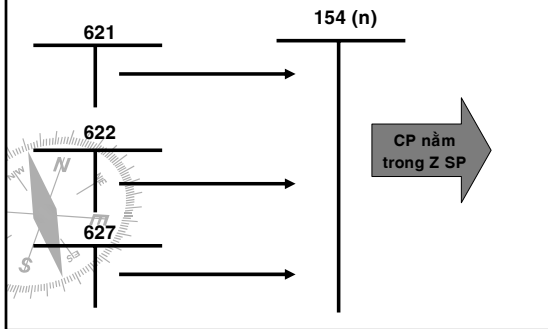
---

---

---

---

**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**




---

---

---

---

---

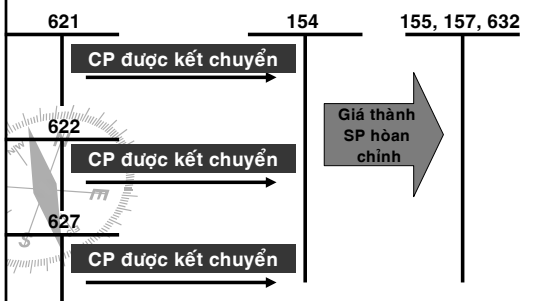
---

---

---

**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**

Sơ đồ kế toán tổng hợp




---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**

▶ Ví dụ 15: DN sản xuất một loại SP trải qua 3 công đoạn liên tục. Chi phí phát sinh ở mỗi công đoạn như sau:

- Công đoạn 1:
  - ▶ NVL trực tiếp: 10.000.000
  - ▶ NC trực tiếp: 4.500.000
  - ▶ SX chung: 1.800.000
- Công đoạn 2:
  - ▶ NC trực tiếp: 5.000.000
  - ▶ SX chung: 2.000.000
- Công đoạn 3:
  - ▶ NC trực tiếp: 2.500.000
  - ▶ SX chung: 1.500.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**

▪ Công đoạn 1 chế biến 100BTP, hoàn thành chuyển sang công đoạn 2 là 90BTP. Công đoạn 2 chế biến 90BTP, hoàn thành chuyển sang công đoạn 3 là 80BTP. Công đoạn 3 chế biến 80BTP, hoàn thành nhập kho 60SP

▪ Cả 3 công đoạn chế biến đều không có SP dở dang đầu kỳ.

Cách tính như sau:




---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**

(1) CP sản xuất công đoạn 1 trong giá thành SP

▪ CP NVL trực tiếp:

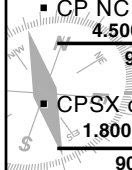
$$\frac{10.000.000}{100} \times 60 = 6.000.000$$

▪ CP NC trực tiếp

$$\frac{4.500.000}{90} \times 60 = 3.000.000$$

▪ CP SX chung

$$\frac{1.800.000}{90} \times 60 = 1.200.000$$




---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**

(2) Chi phí SX công đoạn 2 trong giá thành SP

- CPNC trực tiếp

$$\frac{5.000.000}{80} \times 60 = 3.750.000$$

- CP SX chung

$$\frac{2.000.000}{80} \times 60 = 1.500.000$$

(3) Chi phí SX công đoạn 3 trong giá thành SP

- CPNC trực tiếp: 2.500.000

- CPSX chung: 1.500.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**

Giá thành SP hoàn chỉnh:

- NVL trực tiếp: 6.000.000

- NC trực tiếp: 9.250.000

- SX chung: 4.200.000

Định khoản chi tiết

▪ Nợ 154(1)	16.300.000	
Có 621(1)	10.000.000	
Có 622(1)	4.500.000	
Có 627(1)	1.800.000	

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**

▪ Nợ 154(2)	7.000.000	
Có 622(2)	5.000.000	
Có 627(2)	2.000.000	

▪ Nợ 154(3)	4.000.000	
Có 622(3)	2.500.000	
Có 627(3)	1.500.000	

▪ Nợ 155	19.450.000	
Có 154(1)	10.200.000	
Có 154(2)	5.250.000	
Có 154(3)	4.000.000	

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Phương pháp phân bước không tính giá thành BTP (tt)**

Định khoản tổng hợp

▪ Nợ 154	27.300.000	
Có 621	10.000.000	
Có 622	12.000.000	
Có 627	5.300.000	
▪ Nợ 155	19.450.000	
Có 154	19.450.000	




---

---

---

---

---

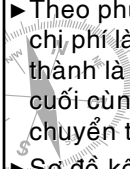
---

---

---

**b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP**

- ▶ Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các công đoạn diễn ra liên tục; kết quả công đoạn trước có thể tiếp tục chế biến ở công đoạn kế tiếp hoặc có thể được tiêu thụ
- ▶ Theo phương pháp này, đối tượng kế toán chi phí là từng công đoạn, đối tượng tính giá thành là BTP từng công đoạn và TP ở khâu cuối cùng. Chi phí các công đoạn được kết chuyển tuần tự vào giá thành SP
- ▶ Sơ đồ kế toán:




---

---

---

---

---

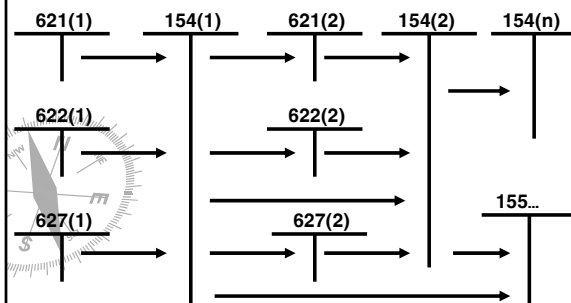
---

---

---

**b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)**

Sơ đồ kế toán chi tiết




---

---

---

---

---

---

---

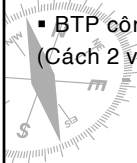
---

**b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)**

Sơ đồ kế toán tổng hợp (tương tự như trên)

▶ Ví dụ 16: lấy lại số liệu ví dụ 15. ta có thể thực hiện theo 1 trong 3 cách sau:

- Không phân tích theo khoản mục khi kết chuyển
- Phân tích theo khoản mục khi kết chuyển
- BTP công đoạn trước là CPNVL công đoạn sau (Cách 2 và 3 tham khảo sách trang 151, 152, 153)




---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)**

▶  $CPSX_{dd1} = 10.000.000 / 100 \times 10 = 1.000.000$

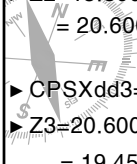
▶  $Z1 = 10.000.000 + 4.500.000 + 1.800.000 - 1.000.000 = 15.300.000$

▶  $CPSX_{dd2} = 15.300.000 / 90 \times 10 = 1.700.000$

▶  $Z2 = 15.300.000 + 5.000.000 + 2.000.000 - 1.700.000 = 20.600.000$

▶  $CPSX_{dd3} = 20.600.000 / 80 \times 20 = 5.150.000$

▶  $Z3 = 20.600.000 + 2.500.000 + 1.500.000 - 5.150.000 = 19.450.000$




---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)**

Định khoản chi tiết

- Nợ 154(1) 16.300.000
  - Có 621(1) 10.000.000
  - Có 622(1) 4.500.000
  - Có 627(1) 1.800.000

- Nợ 154(2) 22.300.000
  - Có 154(1) 15.300.000
  - Có 622(2) 5.000.000
  - Có 627(2) 2.000.000




---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Phương pháp phân bước có tính giá thành BTP (tt)**

▪ Nợ 154(3)	24.600.000
Có 154(2)	20.600.000
Có 622(3)	2.500.000
Có 627(3)	1.500.000



▪ Nợ 155	19.450.000
Có 154(3)	19.450.000

▪ Định khoản tổng hợp như phần a)

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Phương pháp phân bước theo qui trình phức tạp kiểu song song**

▶ Phương pháp này áp dụng trong trường hợp DN kết hợp nhiều qui trình công nghệ sản xuất khác nhau để tạo ra các chi tiết sản phẩm và sau đó lắp ráp thành SP hoàn chỉnh

▶ Đối tượng kế toán chi phí SX là qui trình công nghệ; đối tượng tính giá thành là chi tiết và SP hoàn chỉnh

▶ Sơ đồ kế toán như sau:




---

---

---

---

---

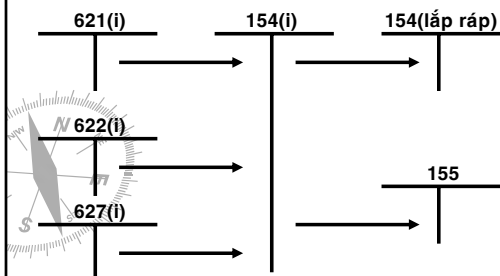
---

---

---

**c) Phương pháp phân bước theo qui trình phức tạp kiểu song song**

Kế toán chi tiết




---

---

---

---

---

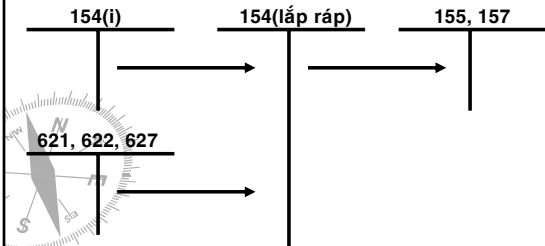
---

---

---

**c) Phương pháp phân bước theo qui trình phức tạp kiểu song song (tt)**

Kế toán tổng hợp




---

---

---

---

---

---

---

---

**3.3.4. Phương pháp định mức**

- ▶ Phương pháp này áp dụng cho những DN đã xây dựng được hệ thống định mức chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm
- ▶ Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là SP, PX hoặc giai đoạn công nghệ; đối tượng tính giá thành là SP, BTP, chi tiết SP
- ▶ Ưu điểm:
  - Phát hiện ngay những biến động trong quá trình sản xuất giúp lãnh đạo các cấp để ra quyết định kịp thời; nhằm ngăn chặn những lãng phí và tiết kiệm chi phí trong sản xuất

---

---

---

---

---

---

---

---

**3.3.4. Phương pháp định mức (tt)**

- Tạo tiền đề cho việc ứng dụng phương pháp quản trị hiện đại vào doanh nghiệp
- ▶ Công thức tổng quát

$$\text{Giá thành thực tế} = \text{Giá thành định mức} \pm \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} \pm \text{Chênh lệch do thực hiện định mức}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

### BÀI TẬP 3.3

DN sản xuất sản phẩm qua 3 công đoạn liên tục, có một số thông tin sau (đơn vị tính: đ) :

- ▶ Xuất kho NVL cho sản xuất tại công đoạn 1: 200.000.000; trong đó:
  - Sản xuất chính: 150.000.000
  - Sản xuất chung: 50.000.000
- ▶ Tiền lương công nhân sản xuất:
  - Công đoạn 1: 10.000.000; trong đó sản xuất trực tiếp 8.000.000; sản xuất chung 2.000.000
  - Công đoạn 2: 15.000.000; trong đó SX trực tiếp 10.000.000; SX chung 5.000.000

---

---

---

---

---

---

---

---

### BÀI TẬP 3.3 (tt)

- Công đoạn 3: 8.000.000; trong đó SX trực tiếp 7.000.000; SX chung 1.000.000
- ▶ Các khoản trích theo lương 19% tiền lương
- ▶ Các chi phí sản xuất chung khác, gồm:
  - Công cụ, dụng cụ loại phân bổ 1 lần: 12.000.000
  - Phân bổ chi phí trả trước dài hạn: 5.000.000
  - Khấu hao phân xưởng: 15.000.000
  - Chi phí điện, nước dùng trong sản xuất 20.000.000, chưa thanh toán
  - Chi phí khác bằng tiền gửi NH: 3.000.000
  - Những chi phí này phân bổ cho các công đoạn theo tiền lương của nhân công trực tiếp

---

---

---

---

---

---

---

---

### BÀI TẬP 3.3 (tt)

- ▶ Công đoạn 1 sản xuất 1.000BTP, hoàn thành chuyển sang công đoạn 2 là 800BTP và 200BTP còn dở dang; công đoạn 2 hoàn thành 700BTP và 100BTP còn dở dang; công đoạn 3 sản xuất hoàn thành nhập kho 600TP
- ▶ SP dở dang đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp
- ▶ Cả 3 công đoạn không có SP dở dang đầu kỳ

---

---

---

---

---

---

---

---



### BÀI TẬP 3.3 (tt)

► Yêu cầu:

- (1) Tập hợp chi phí và tính giá thành SP theo phương pháp kết chuyển song song (lập các định khoản phù hợp)?
- (2) Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành SP theo phương pháp kết chuyển tuần tự (lập các định khoản phù hợp)?
- (3) Nhận xét ưu, nhược điểm của 2 phương pháp?
- (4) Bạn suy nghĩ như thế nào khi DN đánh giá SP dở dang theo chi phí NVL trực tiếp? Theo bạn, DN nên đánh giá SP dở dang cuối kỳ theo chi phí nào? Tại sao?

---

---

---

---

---

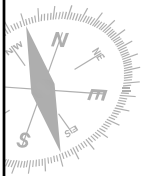
---

---

---

### 3.4. Kế toán thiệt hại trong SX

- Thiệt hại sản phẩm hỏng
- Thiệt hại ngừng sản xuất



---

---

---

---

---

---

---

---

#### 3.4.1. Thiệt hại sản phẩm hỏng

- Trong định mức, sửa chữa được
- Trong định mức, không sửa chữa được
- Ngoài định mức, phát hiện trong sản xuất, sửa chữa được
- Ngoài định mức, sau khi nhập kho,... sửa chữa được
- Ngoài định mức không sửa chữa được



---

---

---

---

---

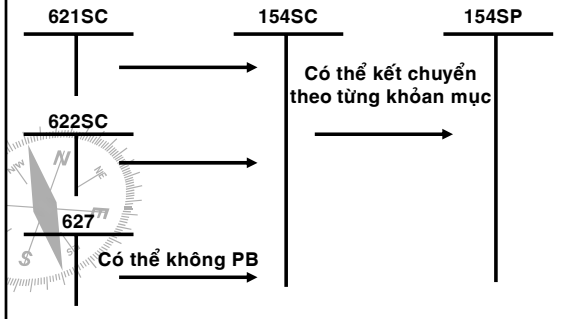
---

---

---

**a) SP hỏng trong định mức – sửa chữa được**

► Sơ đồ kế toán




---

---

---

---

---

---

---

---

**b) SP hỏng trong định mức – Không sửa chữa được**

► Giá trị sản phẩm hỏng thường chỉ tính phần chi phí NVL trực tiếp và khoản thiệt hại này vẫn tính vào giá thành sản phẩm. Có 2 cách phản ánh:

- Không tổ chức theo dõi riêng thiệt hại sản phẩm hỏng
- Tổ chức theo dõi riêng thiệt hại sản phẩm hỏng

► Ví dụ: toàn bộ chi phí để sản xuất 10.000sp là 10.000.000đ; trong đó chi phí NVL trực tiếp là 6.000.000đ. Số SP hỏng 100sp (trong định mức); phế liệu thu hồi 30.000đ

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) SP hỏng trong định mức – Không sửa chữa được (tt)**

- Nếu không tổ chức theo dõi riêng
- Giá trị SP hỏng =  $6.000.000/10.000 \times 100 = 60.000$   
 Giá trị SP hỏng mà SP hoàn thành phải gánh chịu  
 Là:  $60.000 - 30.000 = 30.000$

(1) Nợ 154	10.000.000		
	Có 621/622/627	10.000.000	
(2) Nợ 152 (phế liệu)	30.000		
	Có 154	30.000	
(3) Nợ 155	9.970.000		
	Có 154	9.970.000	

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) SP hỏng trong định mức – Không sửa chữa được (tt)**

- Nếu tổ chức theo dõi riêng

(1) Nợ 154SP	10.000.000	
Có 621/622/627		10.000.000
(2) Nợ 154(SP hỏng)	60.000	
Có 154SP		60.000
(3) Nợ 152 (phế liệu)	30.000	
Nợ 154SP	30.000	
Có 154(SP hỏng)		60.000
(4) Nợ 155	9.970.000	
Có 154SP		9.970.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) SP hỏng ngoài định mức, phát hiện trong SX - sửa chữa được**

- (1) Tập hợp chi phí sửa chữa
  - ▶ Nợ 621/ Có 152
  - ▶ Nợ 622/ Có 334, 338
- (2) Tổng hợp chi phí sửa chữa
  - Nợ 154SC
  - Có 621, 622
  - Có 627 (nếu phân bổ cả CPSX chung)
- (3) Căn cứ kết quả xử lý để phản ánh
  - Nợ 1388 – bồi thường
  - Nợ 811 – coi như khoản tổn thất
  - Có 154SC

---

---

---

---

---

---

---

---

**d) SP hỏng ngoài định mức, phát hiện trong kho, đã gửi bán, bị trả lại - sửa chữa được**

- (1) Khi chuyển SP vào sửa chữa
  - Nợ 154SC
  - Có 155, 157, 632
- (2) Tập hợp và tổng hợp chi phí sửa chữa
  - Tương tự như trên
- (3) Nhập lại kho TP theo giá trị đã xuất ra sửa chữa
  - Nợ 155
  - Có 154SC
- (4) Chi phí sửa chữa ghi theo kết quả xử lý
  - Nợ 1388, 811
  - Có 154SC

---

---

---

---

---

---

---

---

**e) SP hồng ngoài định mức - không sửa chữa được**

- (1) Xuất kho SP hồng
  - Nợ 154(SP hồng)
  - Có 154
  - Có 155, 157, 632
- (2) Phế liệu thu hồi, ghi:
  - Nợ 152
  - Có 154(SP hồng)
- (3) Căn cứ kết quả xử lý, ghi:
  - Nợ 1388
  - Nợ 811
  - Có 154(SP hồng)

**3.4.2. Thiệt hại ngừng sản xuất**

- ▶ Trường hợp ngừng SX do sự cố bất thường
    - Nợ 811
    - Có 334, 338, 152,...
  - ▶ Trường hợp ngừng SX theo kế hoạch
    - Khi trích, ghi:
      - Nợ 622, 627
      - Có 335
    - Khi phát sinh chi phí, ghi:
      - Nợ 335
      - Có 334, 338, 152,...
- Cuối kỳ phải điều chỉnh số chênh lệch giữa số trích trước và số thực tế phát sinh

**3.5. Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất; qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm và yêu cầu của quản lý để lập các báo cáo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

## Kết thúc chương

- ▶ Trả lời thắc mắc
- ▶ Câu hỏi thảo luận
  - Đọc và trình bày việc tổ chức thực hiện những qui định của chuẩn mực kế toán số 2 có liên quan đến kế toán chi phí và giá thành.
- ▶ Bài tập: làm thêm những bài tập trong sách đã giới thiệu

---

---

---

---

---

---

---

---

## Chương 4

# ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG MỘT SỐ NGÀNH SẢN XUẤT



---

---

---

---

---

---

---

---

## PHẦN THỨ NHẤT

# NGÀNH NÔNG NGHIỆP



---

---

---

---

---

---

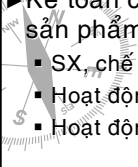
---

---

## Mục tiêu học tập

Sau khi học xong phần này bạn có thể làm được những việc sau:

- ▶ Liệt kê được những đặc điểm của hoạt động sản xuất nông nghiệp;
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất phụ trong nông nghiệp:
  - SX, chế biến phân hữu cơ,
  - Hoạt động cày, kéo,
  - Hoạt động vận chuyển.



---

---

---

---

---

---

---

---

## Mục tiêu học tập (tt)

► Kế toán chi phí sx và tính giá thành SP trồng trọt:

- Cây ngắn ngày,
- Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần,
- Cây lâu năm.

► Kế toán chi phí SX và tính giá thành SP:

- Chăn nuôi súc vật sinh sản,
- Chăn nuôi súc vật lấy sữa,
- Chăn nuôi súc vật lấy thịt,
- Chăn nuôi gia cầm,
- Chăn nuôi ong,
- Chăn nuôi cá.

---

---

---

---

---

---

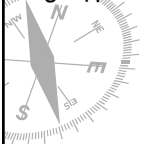
---

---

## Nội dung

► Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán

► Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp nông nghiệp



---

---

---

---

---

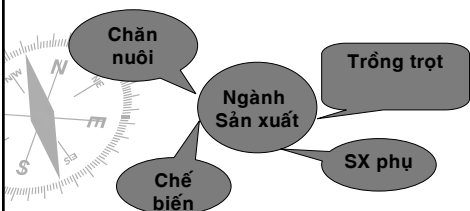
---

---

---

## 1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán

► Là ngành sản xuất vật chất đa ngành, đa hình thức sở hữu, đa hình thức tổ chức:



---

---

---

---

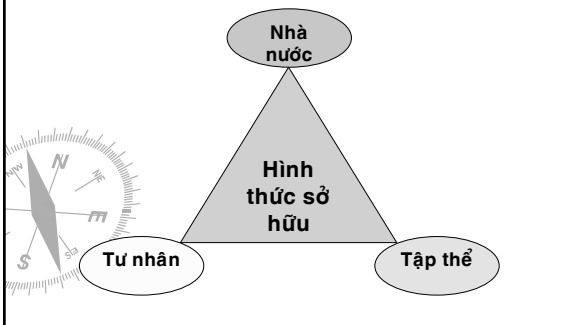
---

---

---

---

**1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán (tt)**




---

---

---

---

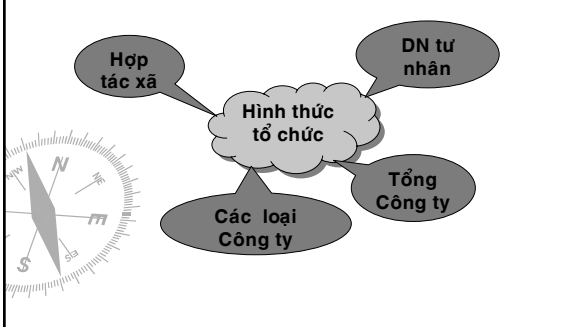
---

---

---

---

**1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán (tt)**




---

---

---

---

---

---

---

---

**1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán (tt)**

- ▶ Là ngành sản xuất có những đặc thù so với các ngành khác:
  - Hoạt động sản xuất gắn liền với đất đai;
  - Đối tượng sản xuất là những cây, con có qui luật phát sinh, phát triển riêng biệt;
  - Sản xuất mang tính thời vụ, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên;
  - Luân chuyển sản phẩm trong nội bộ DN diễn ra phổ biến;
  - Sản xuất diễn ra trên địa bàn rộng

---

---

---

---

---

---

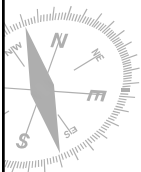
---

---



## 1. Đặc điểm của SX nông nghiệp chi phối đến công tác kế toán (tt)

- ▶ Cơ chế khoán sản phẩm đến hộ gia đình diễn ra phổ biến, ảnh hưởng đến tổ chức sản xuất và quản lý ở các doanh nghiệp.



---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Đặc điểm kế toán CPSX và tính giá thành SP trong DN n.nghiệp

- ▶ Một số vấn đề chung
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành SP, lao vụ của một số hoạt động sản xuất phụ
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành trồng trọt
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chăn nuôi
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chế biến

---

---

---

---

---

---

---

---

### 2.1. Một số vấn đề chung

- ▶ Do hoạt động sản xuất đa dạng, nên trong tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải chi tiết:
  - Theo ngành sản xuất,
  - Theo bộ phận sản xuất,
  - Theo từng loại hoặc nhóm cây trồng,
  - Theo từng loại súc vật nuôi.
- ▶ Chi phí sản xuất cấu thành nên giá thành sản phẩm cũng gồm:
  - CP Nguyên vật liệu trực tiếp,
  - CP nhân công trực tiếp,
  - CP sản xuất chung.

---

---

---

---

---

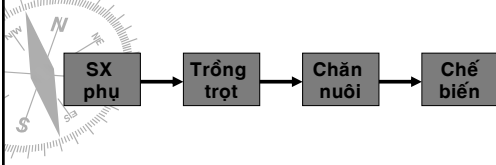
---

---

---

## 2.1. Một số vấn đề chung (tt)

- ▶ Chỉ tính giá thành thực tế vào cuối năm
- ▶ Trình tự tính giá thành tùy thuộc vào tình hình luân chuyển nội bộ – nếu việc tính giá chỉ dựa vào giá thành thực tế. Một số trường hợp biểu hiện:



---

---

---

---

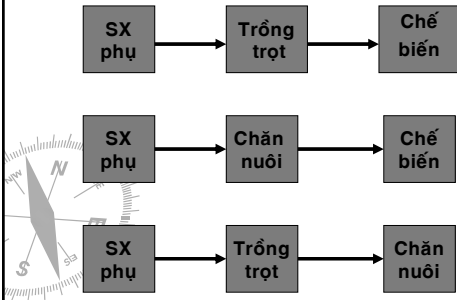
---

---

---

---

## 2.1. Một số vấn đề chung (tt)



---

---

---

---

---

---

---

---

## 2.1. Một số vấn đề chung (tt)

- ▶ Tài khoản sử dụng (theo phương pháp kê khai thường xuyên):
  - TK 621 “Chi phí NVL trực tiếp”
  - TK 622 “Chi phí NC trực tiếp”
  - TK 627 “Chi phí sản xuất chung”
  - TK 154 “Chi phí SXKD dở dang”
- ▶ TK 154 mở chi tiết theo từng loại hoạt động:
  - TK 1541 “SX trồng trọt”
  - TK 1542 “SX chăn nuôi”
  - TK 1543 “SX chế biến”
  - TK 1544 “SX phụ”

---

---

---

---

---

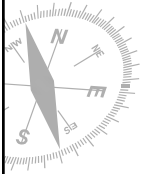
---

---

---

## 2.2. Kế toán CPSX và tính giá thành SP, lao vụ một số HĐSX phụ

- ▶ SX, chế biến phân hữu cơ
- ▶ Công việc cày, kéo
- ▶ Vận chuyển




---

---

---

---

---

---

---

---

### a) Sx phụ – SX, chế biến phân hữu cơ

- ▶ Vật liệu để chế biến gồm: SP phụ, phế liệu, phế phẩm của các ngành trồng trọt, chăn nuôi, chế biến,...
- ▶ SP được dùng trong sản xuất nông nghiệp
- ▶ Đối tượng tính giá thành là phân hoai được dùng để bón cho các loại cây trồng. Công thức tính:



$$\frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trg kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ}}{\text{tấn}} = \text{Khối lượng phân hoai thu được trong kỳ}$$

---

---

---

---

---

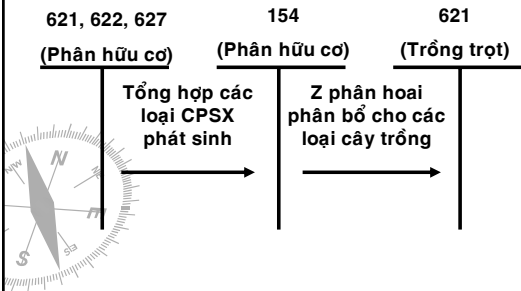
---

---

---

### a) Sx phụ – SX, chế biến phân hữu cơ (tt)

- ▶ Sơ đồ kế toán




---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Sx phụ – SX, chế biến phân hữu cơ (tt)**

▶ Ví dụ: Bộ phận chế biến phân hữu cơ có tài liệu sau:

- CPSX dở dang kỳ trước chuyển sang: 20 triệu
- CPSX phát sinh trong kỳ: 280 triệu; trong đó CP nguyên vật liệu 260 triệu
- Cuối kỳ đã hoàn thành chuyển giao phân hoại cho bộ phận trồng trọt 120 tấn, 20 tấn chuyển sang kỳ sau

▶ Ta có:

▪ Nợ TK 154(P. hữu cơ)	280.000.000
Có TK 621, 622, 627	280.000.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Sx phụ – SX, chế biến phân hữu cơ (tt)**

CPSX dở dang cuối kỳ =  $\frac{20.000.000 + 260.000.000}{120 + 20} \times 20 = 40.000.000$

Tổng Z =  $\frac{20.000.000 + 280.000.000 - 40.000.000}{260.000.000}$

Z 1 tấn =  $\frac{260.000.000}{120} = 2.166.666,67$

Nợ TK 621 (trồng trọt)	260.000.000
Có TK 154 (P. Hữu cơ)	260.000.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Sx phụ – công việc cày, kéo**

▶ Đội sx cày, kéo được tổ chức để thực hiện công việc làm đất, chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng

▶ Đối tượng tính giá thành là ha tiêu chuẩn

- ha tiêu chuẩn được qui đổi dựa vào diện tích cày, kéo và hệ số qui đổi do doanh nghiệp qui định
- Công thức tính giá thành 1 ha tiêu chuẩn:

Z 1ha tiêu chuẩn =  $\frac{\text{Toàn bộ chi phí để thực hiện công việc cày, kéo}}{\text{Khối lượng ha tiêu chuẩn được xác định}}$

---

---

---

---

---

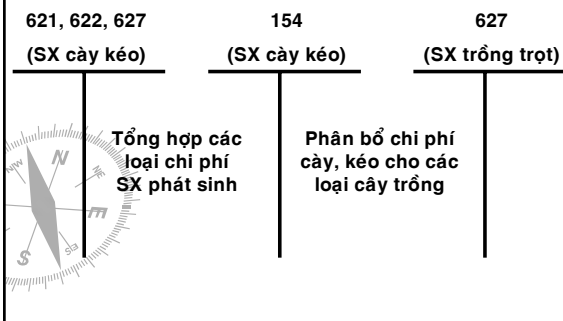
---

---

---

**b) Sx phụ – công việc cày, kéo (tt)**

► Sơ đồ kế toán




---

---

---

---

---

---

---

---

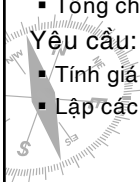
**b) Sx phụ – công việc cày, kéo (tt)**

► Ví dụ: Đội cày, kéo của DN có một số tài liệu sau

- Cày: 120 ha, hệ số 1
- Bừa: 120 ha, hệ số 2
- Tổng chi phí phát sinh 180.000.000đ

Yêu cầu:

- Tính giá thành 1 ha tiêu chuẩn;
- Lập các bút toán cần thiết.




---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Sx phụ – công việc cày, kéo (tt)**

Bài làm:

Nợ 154 (cày, kéo)      180.000.000  
 Có 621, 622, 627      180.000.000

- Diện tích tiêu chuẩn=(120x1)+(120x2)= 360 (ha)
- Z1ha t/c = 180.000.000 / 360 = 500.000 (đ)

Nợ 627 (SX trồng trọt)      180.000.000  
 Có 154 (SX cày, kéo)      180.000.000




---

---

---

---

---

---

---

---

### c) Sx phụ – Ô tô vận tải

- ▶ Đội ô tô vận tải được lập ra để phục vụ công việc vận chuyển vật liệu, sản phẩm, công nhân cho các ngành trồng trọt, chăn nuôi và chế biến trong nội bộ doanh nghiệp.
- ▶ Đối tượng tính giá thành là khối lượng vận chuyển tính bằng Tấnkm



Toàn bộ chi phí bỏ ra để thực hiện công việc vận chuyển

$Z1\text{tấnkm} =$

Khối lượng vận chuyển thực hiện được (tấnkm)

---

---

---

---

---

---

---

---

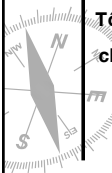
### c) Sx phụ – Ô tô vận tải (tt)

- ▶ Sơ đồ kế toán

621, 622, 627  
(Ô tô tài)

154  
(Ô tô tài)

627  
(Chi tiết SXC)



Tổng hợp các loại chi phí vận chuyển phát sinh

Phân bổ chi phí vận chuyển cho các đối tượng

---

---

---

---

---

---

---

---

### 2.3. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành trồng trọt

- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây trồng một lần, thu hoạch nhiều lần
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây lâu năm



---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày**

- ▶ Chi phí phát sinh gắn liền với 4 giai đoạn canh tác:
  - Chi phí làm đất;
  - Chi phí gieo trồng;
  - Chi phí chăm sóc;
  - Chi phí thu hoạch.
- ▶ CPSX liên quan đến diện tích thu hoạch trong năm và diện tích thu hoạch trong năm sau, do vậy để xác định được giá thành sản phẩm hoàn thành cần phải xác định CPSX chuyển sang năm sau.

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)**

$$\begin{array}{r}
 \text{CPSX chuyển sang năm sau} \\
 = \\
 \frac{\text{CP năm trước chuyển sang} + \text{CPSX phát sinh trong năm} - \text{CP thu hoạch trong năm}}{\text{Tổng diện tích thu hoạch trong năm và chưa thu hoạch chuyển sang năm sau}} \times \text{Diện tích chưa thu hoạch chuyển sang năm sau}
 \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)**

$$\begin{array}{r}
 \text{CPSX chuyển sang năm sau} \\
 = \\
 \frac{\text{CPSX năm trước chuyển sang} + \text{CPSX phát sinh trong năm} - \text{Chi phí thu hoạch trong năm}}{\text{Tổng Q thu hoạch trong năm và chưa thu hoạch chuyển sang năm sau}} \times \text{Sản lượng ước thu của DT chưa thu hoạch}
 \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)**

Tổng Z SP hoàn thành trong năm = Chi phí sản xuất dở dang năm + Chi phí sản xuất phát sinh trong năm - Chi phí sản xuất chuyển sang năm sau - Giá trị sản phẩm phụ



Tổng Z SP hoàn thành trong năm  
 Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)**

► Phân bổ CP chung các loại cây trồng xen:

CP tính cho từng loại cây trồng xen =  $\frac{\text{Tổng chi phí sx phát sinh liên quan đến các loại cây trồng xen}}{\text{Tổng DT gieo trồng của các loại cây trồng xen}} \times \text{Diện tích gieo trồng của mỗi loại cây}$



Diện tích gieo trồng của mỗi loại cây =  $\frac{\text{Khối lượng thực tế hạt giống gieo trồng}}{\text{Định mức hạt giống gieo cho 1 ha nếu trồng riêng}}$

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)**

► Nếu sản phẩm làm ra có nhiều phẩm cấp khác nhau thì dùng phương pháp tỷ lệ hoặc hệ số để tính giá thành cho từng loại phẩm cấp.

► Để đánh giá hiệu quả SX, DN còn tính giá thành của mỗi giai đoạn canh tác trên 1 đơn vị DT gieo trồng:



Z 1 ha canh tác =  $\frac{\text{Chi phí của từng giai đoạn canh tác}}{\text{Diện tích gieo trồng (ha)}}$

---

---

---

---

---

---

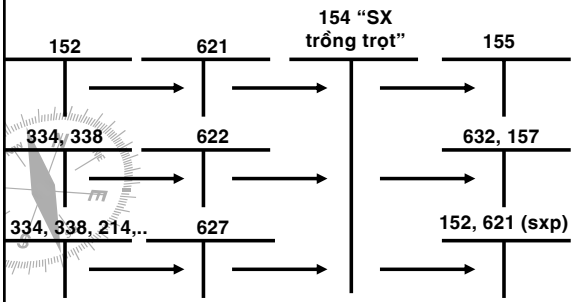
---

---



**a) Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cây ngắn ngày (tt)**

► Sơ đồ kế toán




---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần**

► Chi phí của giai đoạn làm đất và gieo trồng liên quan đến nhiều kỳ thu hoạch. Do vậy, chi phí này phải phân bổ cho các kỳ thu hoạch dự kiến. Công thức:

$$\frac{\text{Chi phí làm đất và gieo trồng thực tế phát sinh}}{\text{Số kỳ thu hoạch dự kiến trong năm}} = \text{Mức phân bổ cho từng kỳ}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (tt)**

► Chi phí cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần gồm:

- Chi phí làm đất và gieo trồng được phân bổ;
- Chi phí chăm sóc;
- Chi phí thu hoạch.

► Chi phí chăm sóc và thu hoạch thực hiện như cây ngắn ngày.

► Chi phí làm đất và gieo trồng tập hợp:

Nợ 1421

Có 334, 338, 214, 152,...

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (tt)**

► Định kỳ phân bổ chi phí làm đất và gieo trồng, ghi:

Nợ TK 627

Có TK 1421 -> mức phân bổ



Nợ TK 621, 622, 627

Có TK 1421 -> mức phân bổ

---

---

---

---

---

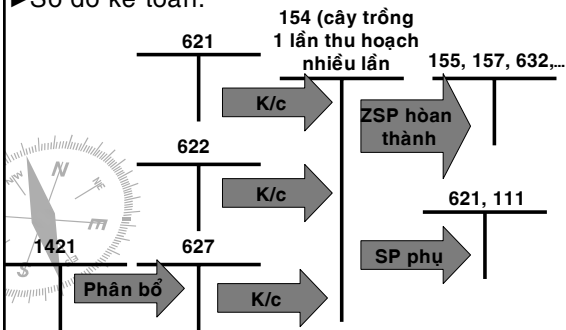
---

---

---

**b) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (tt)**

► Sơ đồ kế toán:




---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây lâu năm**

► Giá trị vườn cây lâu năm là TSCĐ nên được khấu hao để tính vào CPSX sản phẩm.

► Chi phí SX sản phẩm cây lâu năm bao gồm 2 khoản:

- Chi phí chăm sóc, gồm cả chi phí khấu hao vườn cây;
- Chi phí thu hoạch.

► Chi phí chăm sóc liên quan đến sản phẩm đã thu hoạch trong năm và sẽ thu hoạch năm sau, nên cần phải xác định chi phí chuyển sang năm sau:

---

---

---

---

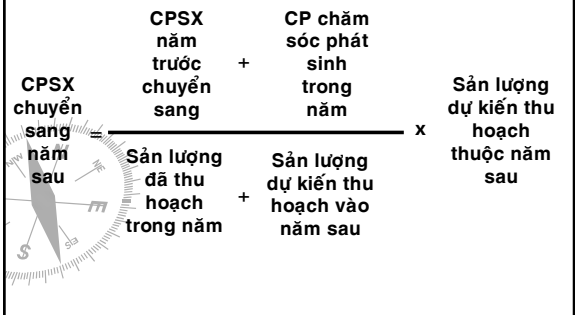
---

---

---

---

**c) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây lâu năm (tt)**




---

---

---

---

---

---

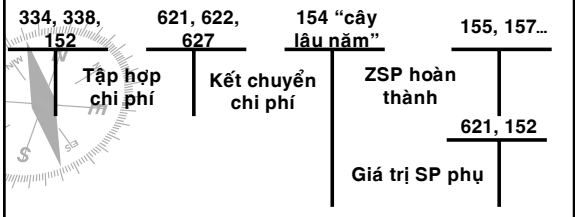
---

---

**c) Kế toán CPSX và tính giá thành S.phẩm cây lâu năm (tt)**

▶ SP có nhiều phẩm cấp khác nhau thì sử dụng phương pháp hệ số hoặc tỷ lệ để tính giá thành theo từng phẩm cấp.

▶ Sơ đồ kế toán:




---

---

---

---

---

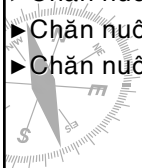
---

---

---

**2.4. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chăn nuôi**

- ▶ Chăn nuôi súc vật sinh sản
- ▶ Chăn nuôi súc vật lấy sữa
- ▶ Chăn nuôi súc vật lấy thịt
- ▶ Chăn nuôi gia cầm
- ▶ Chăn nuôi ong
- ▶ Chăn nuôi cá




---

---

---

---

---


---

---

---

**a) Kế toán chăn nuôi súc vật sinh sản**

- ▶ SP của súc vật sinh sản là các loại súc vật con, ngoài ra còn có phân và sữa bò.
- ▶ Đối tượng tính giá thành là súc vật con hoặc kg súc vật con tách mẹ.
- ▶ Chi phí chăn nuôi liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành trong kỳ và SP dở dang chuyển sang kỳ sau.



$$\frac{\text{CPCN năm trước chuyển sang} + \text{CPCN phát sinh trong năm}}{\text{Tổng số ngày con chăn nuôi của toàn đàn SV sinh sản trong năm}} \times \text{Số ngày con chăn nuôi của đàn SV đang chữa và đang nuôi con}$$

---

---

---

---

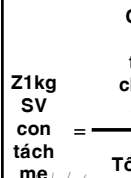
---

---

---

---

**a) Kế toán chăn nuôi súc vật sinh sản (tt)**



$$\text{Z1kg SV con tách mẹ} = \frac{\text{CPCN năm trước chuyển sang} + \text{CPCN phát sinh trong năm} - \text{CPCN chuyển sang năm sau} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Tổng trọng lượng của số SV con tách mẹ trong năm}}$$

$$\text{Z1con SV tách mẹ} = \text{Trọng lượng bình quân của 1 SV con} \times \text{Z1kg SV con tách mẹ}$$

---

---

---

---

---

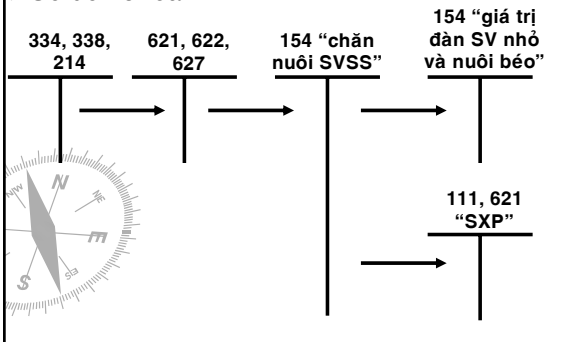
---

---

---

**a) Kế toán chăn nuôi súc vật sinh sản (tt)**

▶ Sơ đồ kế toán




---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy sữa**

- ▶ Sản phẩm gồm: sữa, súc vật con, phân.
  - Nếu chỉ xác định sữa tươi là sản phẩm chính thì, dùng phương pháp loại trừ để tính giá thành sữa;
  - Nếu xác định cả sữa và SV con đều là SP chính, thì dùng phương pháp liên hợp để tính Z sữa và SV con.

▶ Công thức tính giá thành sản phẩm:

$$Z_{1kg \text{ sữa tươi}} = \frac{\text{Chi phí chăn nuôi phát sinh trong năm} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Trọng lượng sữa tươi thu được}}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy sữa (tt)**

Hoặc:

$$Z_{1kg \text{ sữa tươi}} = \frac{\text{CPCN năm trước chuyển sang} + \text{CPCN phát sinh trong năm} - \text{CPCN chuyển sang năm sau} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Trọng lượng sữa tươi thu được và trọng lượng sữa tươi qui đổi từ SV con}}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**b) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy sữa (tt)**

- Chi phí chăn nuôi chuyển sang năm sau xác định tương tự như đối với chăn nuôi SV sinh sản, nhưng chỉ tính số ngày con chăn nuôi SV đang chữa theo tỉ lệ qui định.

▶ Tính giá thành 1 SV con:

$$Z_{1 \text{ súc vật con}} = \text{Trọng lượng 1 súc vật con thu được} \times \text{Hệ số qui đổi} \times Z_{1 \text{ kg sữa tươi}}$$

▶ Số đo kế toán: tương tự như trên

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt**

- ▶ SP chính là trọng lượng thịt tăng và sản phẩm phụ là phân.
- ▶ Trọng lượng tăng được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Trọng} \\ \text{lượng} \\ \text{thịt} \\ \text{tăng} \\ \text{trong} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trọng} \\ \text{lượng} \\ \text{hơi của} \\ \text{số con} \\ \text{có cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trọng} \\ \text{lượng hơi} \\ \text{của số} \\ \text{con xuất} \\ \text{bán và} \\ \text{chuyển đi} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trọng} \\ \text{lượng của} \\ \text{số con} \\ \text{mua vào} \\ \text{và chuyển} \\ \text{đến} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trọng} \\ \text{lượng} \\ \text{hơi của} \\ \text{số con} \\ \text{có đầu} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt (tt)**

- ▶ Do đặc điểm chăn nuôi lấy thịt là phải phân đàn theo độ tuổi nên trong kế toán chi phí chăn nuôi và tính giá thành SP cũng phải tổ chức chi tiết theo độ tuổi. Z trọng lượng tăng theo từng nhóm tuổi được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Z 1kg} \\ \text{thịt} \\ \text{tăng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Toàn bộ chi phí} \\ \text{chăn nuôi phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm phụ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt tăng thu được} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt (tt)**

- ▶ Ngoài Z trọng lượng tăng, kế toán còn xác định Z trọng lượng thịt hơi để tính trọng lượng chuyển đàn cũng như xác định kết quả tiêu thụ. Z trọng lượng hơi cũng tính theo từng nhóm tuổi.

$$\begin{array}{l} \text{Trọng} \\ \text{lượng thịt} \\ \text{hơi của} \\ \text{đàn súc} \\ \text{vật trong} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trọng} \\ \text{lượng hơi} \\ \text{của số} \\ \text{súc vật} \\ \text{hiện có} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trọng lượng} \\ \text{thịt hơi của số} \\ \text{súc vật tách} \\ \text{đàn trong kỳ} \\ \text{(không kể số bị} \\ \text{chết, mất)} \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt (tt)**

	Giá trị SV hiện có đầu kỳ	+	Giá trị số SV được nhận đàn	+	Tổng Z trọng lượng thịt tăng	-	Giá trị SV chết, mất
Z1 kg thịt hơi							
=	Trọng lượng thịt hơi của đàn SV trong kỳ						

► Sơ đồ kế toán

334, 338, 214, ...	621, 622, 627	154 CPCN	154 Giá trị đàn SV nhỏ và nuôi lớn, béo
Tập hợp CP phát sinh	Kết chuyển CP	Z trọng lượng	621 SXP
		Giá trị SP phụ	

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Kế toán chăn nuôi súc vật lấy thịt (tt)**

154 "CPCN"	154 "Giá trị đàn SV nhỏ và nuôi lớn, béo"	154 "Giá trị đàn SV nhỏ và nuôi lớn, béo"	
Z trọng lượng tăng	Giá trị chuyển đàn đi	154 "Giá trị SV chết, mất"	
154 "Giá trị đàn SV nhỏ và nuôi lớn, béo"	Giá trị chuyển đàn đến	Trị giá SV chết, mất	
111, 112, 331, ...	Giá trị SV mua vào	157, 632	
	Z trọng lượng hơi đem tiêu thụ		

---

---

---

---

---

---

---

---

**d) Kế toán chăn nuôi gia cầm**

► Kế toán chăn nuôi gia cầm lấy thịt về cơ bản giống với kế toán chăn nuôi SV lấy thịt.

► Kế toán chăn nuôi gia cầm lấy trứng và gia cầm con có một số đặc điểm sau:

- Phân bổ giá trị gốc của đàn gia cầm sinh sản

Mức phân bổ hàng tháng giá trị gốc của đàn gia cầm sinh sản	Giá trị gốc của đàn gia cầm sinh sản đưa vào sử dụng	-	Giá trị đào thải ước tính
=	Số tháng ước sử dụng được		

---

---

---

---

---

---

---

---

**d) Kế toán chăn nuôi gia cầm (tt)**

- Nếu tổ chức chăn nuôi gia cầm lấy trứng và lấy gia cầm con không tổ chức kế toán riêng thì để tính Z cần qui đổi gia cầm con thành trứng theo hệ số qui định

$$Z\ 1\ \text{quả trứng} = \frac{\text{Chi phí chăn nuôi} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Số lượng trứng thu được} + \text{Số lượng trứng được qui đổi từ gia cầm con}}$$

$$Z\ 1\ \text{gia cầm con (sau 24h nở ra)} = Z\ 1\ \text{quả trứng} \times \text{Hệ số qui đổi}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

**d) Kế toán chăn nuôi gia cầm (tt)**

- Nếu việc chăn nuôi lấy trứng và lấy gia cầm con được tổ chức theo dõi riêng, Z từng loại tính như sau:

$$Z\ 1\ \text{quả trứng} = \frac{\text{Chi phí chăn nuôi} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Số lượng trứng thu được}}$$

$$Z\ 1\ \text{gia cầm con} = \frac{\text{CPSX dở dang kỳ trước c.sang} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang c.sang kỳ sau} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}}{\text{Số lượng gia cầm con sau 24h nở ra còn khỏe mạnh}}$$

---

---

---

---

---

---

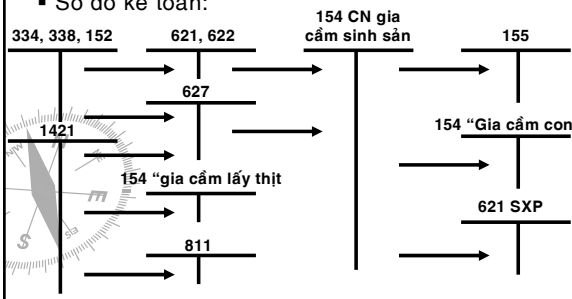
---

---

**d) Kế toán chăn nuôi gia cầm (tt)**

CPSX dở dang đánh giá theo giá trị trứng đưa vào ấp

- Sơ đồ kế toán:




---

---

---

---

---

---

---

---



## 2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chế biến

- ▶ Hoạt động sản xuất có tính chất công nghiệp, nhưng nguồn nguyên liệu chính lại phụ thuộc vào tình hình sản xuất của ngành trồng trọt và chăn nuôi nên vẫn mang tính thời vụ.
- ▶ Khi nhận sản phẩm ngành trồng trọt và chăn nuôi làm nguyên liệu chế biến, kế toán ghi:  
 Nợ 621 "SX chế biến"  
 Nợ 152 "kho nguyên vật liệu"  
 Có 154 "SX trồng trọt" "SX chăn nuôi"

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chế biến (tt)

- ▶ Trường hợp sản phẩm ngành trồng trọt, chăn nuôi chuyển giao theo giá tiêu thụ nội bộ, kế toán ghi:  
 Nợ 632 – theo giá thành sản xuất  
 Có 154 "SX trồng trọt".. – theo Zsản xuất
- ▶ Nếu thu mua của hộ cá thể, ghi:  
 Nợ 621 "SX chế biến" – giá tiêu thụ nội bộ  
 Nợ 152 "kho nguyên vật liệu" – giá t.thụ nội bộ  
 Có 512
- ▶ Nếu thu mua của hộ cá thể, ghi:  
 Nợ 621 hoặc 152  
 Có 111, 112, 331

---

---

---

---

---

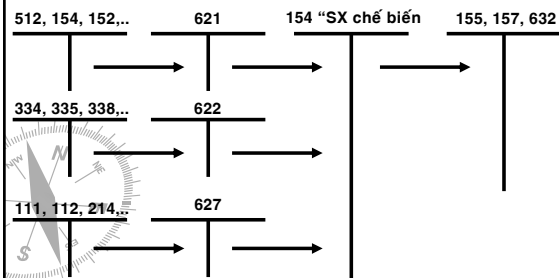
---

---

---

## 2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chế biến (tt)

▶ Sơ đồ kế toán tổng quát:




---

---

---

---

---

---

---

---

## Bài tập

Doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp có một số tài liệu sau:

► Tổ chức sản xuất:

- 2 bộ phận SX phụ: PX điện và đội máy kéo.
- 3 bộ phận SX chính: đội trồng bắp, đội chăn nuôi heo sinh sản, xưởng chế biến thức ăn gia súc.

► Chi phí phát sinh ở các bộ phận như sau:

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

## Bài tập (tt)

	Vật liệu (152)	Nhân công	Khấu hao (214)
- Đội máy kéo			
+ Trực tiếp SX	500	476	
+ Phục vụ SX	100	119	305
- PX điện			
+ Trực tiếp SX	400	357	
+ Phục vụ SX	120	119	224
- Đội trồng trọt			
+ Trực tiếp SX	2.000	952	
+ Phục vụ SX	200	238	510

## Bài tập (tt)

	Vật liệu (152)	Nhân công	Khấu hao (214)
- Đội chăn nuôi			
+ Trực tiếp SX	1.800	1.190	
+ Phục vụ SX	200	357	553
- PX chế biến TAGS			
+ Trực tiếp SX	1.200	714	
+ Phục vụ SX	100	238	648
Cộng	6.620	4.760	2.240

## Bài tập (tt)

- ▶ Kết quả SX trong năm của các bộ phận:
  - Đội cày, kéo thực hiện cày kéo 100ha tiêu chuẩn
  - PX điện sản xuất 30.000Kwh, cung cấp cho:
    - ▶ Đội máy kéo: 2.500 Kwh
    - ▶ Đội trồng trọt: 3.000 Kwh
    - ▶ Đội chăn nuôi: 6.500 Kwh
    - ▶ PX chế biến: 18.000 Kwh
  - Đội trồng trọt sản xuất được 150 tấn bắp hạt:
    - ▶ Nhập kho làm giống: 1 tấn
    - ▶ Chuyển cho PX chế biến: 50 tấn
    - ▶ Chuyển cho đội chăn nuôi: 10 tấn
    - ▶ Nhập kho thành phẩm: 89 tấn

---

---

---

---

---

---

---

---

## Bài tập (tt)

- Đội chăn nuôi sản xuất hoàn thành và bán được 1.000 heo con, trọng lượng bình quân 8kg/con
- PX chế biến thức ăn gia súc sản xuất được 80 tấn, nhập kho 60 tấn, chuyển cho đội chăn nuôi 20 tấn.
- Diện tích trồng bắp trong năm 20ha, thu hoạch xong 18 ha; 2ha thu hoạch vào năm sau; chi phí thu hoạch chiếm 10% chi phí phát sinh trong năm; Zkh 1 tấn bắp hạt là 50.000đ; chi phí sản xuất đồ dưng đầu năm 700.000đ.
- Đội chăn nuôi có số ngày con trong năm là 20.000, trong đó số ngày con của heo đang nuôi con và đang chữa vào cuối năm là 4.000

---

---

---

---

---

---

---

---

## Bài tập (tt)

- Zkh 1kg hơi heo con tách mẹ là 700đ. Chi phí SX đồ dưng đầu năm là 1.300.000đ
  - Tại PX chế biến thức ăn gia súc: lượng thức ăn đang chế biến đồ dưng là 20 tấn, đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp. Zkh 1 tấn thức ăn gia súc là 70.000đ. PX không có SP đồ dưng đầu năm.
- ▶ Yêu cầu: tập hợp chi phí SX và tính giá thành sản phẩm cho các bộ phận trong doanh nghiệp.

---

---

---

---

---

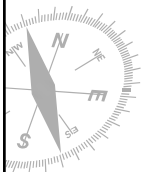
---

---

---

## PHẦN THỨ HAI

### NGÀNH XÂY DỰNG



---

---

---

---

---

---

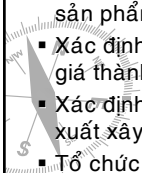
---

---

### Mục tiêu học tập

Sau khi học xong phần này bạn sẽ thực hiện được những việc sau đây:

- Liệt kê được những đặc điểm của hoạt động sản xuất xây lắp; các khoản mục chi phí cấu thành sản phẩm xây lắp;
- Xác định đối tượng tập hợp chi phí, đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp;
- Xác định phương pháp qui nạp chi phí trong sản xuất xây lắp;
- Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.



---

---

---

---

---

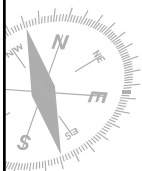
---

---

---

### Nội dung phần hai

- ▶ Một số vấn đề chung
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp



---

---

---

---

---

---

---

---

## 1. Một số vấn đề chung

- ▶ Đặc điểm sản xuất xây lắp và chi phí xây lắp;
- ▶ Các loại giá thành trong sản xuất xây lắp;
- ▶ Nội dung các khoản mục chi phí cấu thành sản phẩm xây lắp;
- ▶ Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành;
- ▶ Phương pháp qui nạp chi phí trong sản xuất xây lắp

---

---

---

---

---

---

---

### 1.1. Đặc điểm sản xuất xây lắp và chi phí xây lắp

- ▶ Sản xuất xây lắp mang tính chất đơn chiếc;
- ▶ Sản phẩm XDCCB nói chung và xây lắp nói riêng có giá trị lớn, khối lượng thi công lớn, thời gian thi công tương đối dài;
- ▶ Thời gian sử dụng sản phẩm xây lắp tương đối dài;
- ▶ Địa bàn thi công luôn thay đổi;
- ▶ Hoạt động sản xuất diễn ra ngoài trời, chịu sự tác động trực tiếp của môi trường tự nhiên.

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2. Các loại giá thành trong sản xuất xây lắp

- ▶ Giá trị dự toán
- ▶ Giá thành công tác xây lắp
  - Giá thành dự toán công tác xây lắp
  - Giá thành kế hoạch
  - Giá thành định mức
  - Giá thành thực tế

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2.1. Giá trị dự toán

► Giá trị dự toán là giá thanh toán cho khối lượng công tác xây lắp hoàn thành theo dự toán

► Giá trị dự toán là:

- Cơ sở để cấp phát vốn đầu tư;
- Căn cứ để xác định hiệu quả công tác thiết kế;
- Cơ sở để kiểm tra tiến độ thi công và xác định hiệu quả kinh tế của đơn vị xây lắp

► Công thức

$$\text{Giá trị dự toán} = \text{CP hoàn thành khối lượng công tác xây lắp theo dự toán} + \text{Lợi nhuận định mức}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.2.2. Giá thành công tác xây lắp

► Là một phần của giá trị dự toán, là chỉ tiêu tổng hợp chi phí trực tiếp và gián tiếp theo khối lượng công tác xây lắp đã hoàn thành

► Giá thành công tác xây lắp có các loại sau:

- Giá thành dự toán công tác xây lắp,
- Giá thành kế hoạch,
- Giá thành định mức,
- Giá thành thực tế.

---

---

---

---

---

---

---

---

#### a) Giá thành dự toán công tác xây lắp

► Là toàn bộ các chi phí để hoàn thành khối lượng công tác xây lắp theo dự toán.

► Công thức:

$$\text{Z dự toán} = \text{Giá trị dự toán} - \text{Lợi nhuận định mức}$$

Hoặc:

$$\text{Z dự toán} = \text{Khối lượng công tác xây lắp theo định mức do Nhà nước qui định} \times \text{Đơn giá xây lắp do Nhà nước qui định}$$

---

---

---

---

---

---

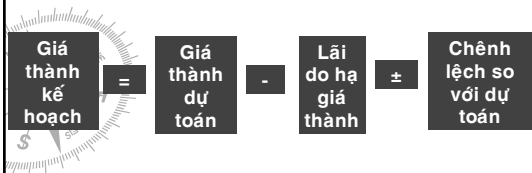
---

---

### b) Giá thành kế hoạch

▶ Giá thành kế hoạch là giá thành được xác định từ những điều kiện và đặc điểm cụ thể của một doanh nghiệp XL trong một kỳ kế hoạch nhất định.

▶ Công thức tính:



---

---

---

---

---

---

---

---

### c) Giá thành định mức

▶ Là tổng số chi phí để hoàn thành một khối lượng xây lắp cụ thể được tính toán trên cơ sở:

- đặc điểm kết cấu công trình;
- phương pháp tổ chức và quản lý thi công;
- địa điểm thi công;
- định mức chi phí đã đạt được tại doanh nghiệp



---

---

---

---

---

---

---

---

### d) Giá thành thực tế

▶ Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để thực hiện hoàn thành quá trình thi công do kế toán tập hợp được.

▶ So sánh giá thành thực tế với giá thành kế hoạch cho thấy mức hạ giá thành kế hoạch của DN.

▶ So sánh giá thành thực tế với giá thành dự toán, phản ánh chỉ tiêu tích lũy của DN.

▶ So sánh giá thành thực tế với giá thành định mức cho thấy mức độ hoàn thành định mức đã đề ra.

---

---

---

---

---

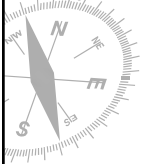
---

---

---

### 1.3. Nội dung các khoản mục chi phí cấu thành sản phẩm xây lắp

- ▶ Chi phí NVL trực tiếp
- ▶ Chi phí nhân công trực tiếp
- ▶ Chi phí sử dụng máy thi công
- ▶ Chi phí sản xuất chung



---

---

---

---

---

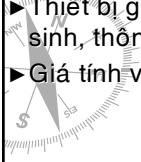
---

---

---

#### 1.3.1. Chi phí NVL trực tiếp

- ▶ Vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, sắt, thép, xi măng,...
- ▶ Vật liệu khác: bột màu, a dao, đinh, dây,...
- ▶ Nhiên liệu: than, củi,...
- ▶ Vật kết cấu: bê tông đúc sẵn...
- ▶ Thiết bị gắn liền với vật kiến trúc: thiết bị vệ sinh, thông gió, ánh sáng,...
- ▶ Giá tính vào chi phí là giá gốc.



---

---

---

---

---

---

---

---

#### 1.3.2. Chi phí nhân công trực tiếp

- ▶ Tiền lương chính của công nhân trực tiếp thi công xây lắp, kể cả công nhân phụ.
- ▶ Các khoản phụ cấp theo lương: phụ cấp làm đêm, thêm giờ, phụ cấp trách nhiệm, chức vụ, phụ cấp công trường, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại.
- ▶ Tiền lương phụ của công nhân trực tiếp thi công xây lắp.
- ▶ Tiền công trả cho lao động thuê ngoài.
- ▶ Không bao gồm các khoản trích theo lương.



---

---

---

---

---

---

---

---



### 1.3.3. Chi phí máy thi công

- ▶ Khoản mục này chỉ mở cho những doanh nghiệp thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa máy móc.
- ▶ Chi phí máy thi công gồm:
  - Tiền lương và phụ cấp công nhân kể cả tiền ăn giữa ca;
  - Chi phí khấu hao máy thi công;
  - Chi phí công cụ, dụng cụ dùng cho máy thi công;
  - Chi phí sửa chữa, bảo trì, điện nước cho máy thi công, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ;
  - Chi phí khác
  - Không bao gồm các khoản trích theo lương.

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.3.4. Chi phí sản xuất chung

- ▶ Là những chi phí trực tiếp khác và các chi phí về tổ chức, quản lý phục vụ SX xây lắp, các chi phí có tính chất chung cho hoạt động xây lắp gắn liền với từng đơn vị thi công như tổ, đội, công trường.
- ▶ Chi phí sản xuất chung gồm:
  - Chi phí nhân viên phân xưởng:
    - ▶ lương, phụ cấp của NV quản lý đội xây dựng;
    - ▶ tiền ăn giữa ca của NV quản lý đội và công nhân xây lắp;
  - Các khoản trích theo lương của CN xây lắp, CN máy thi công, NV quản lý đội thi công;
  - ▶ tiền vận chuyển vật liệu ngoài cự ly thi công do mặt bằng thi công chật hẹp, công tát nước vét bùn...

---

---

---

---

---

---

---

---

### 1.3.4. Chi phí sản xuất chung (tt)

- Chi phí vật liệu, gồm: vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc đội xây dựng quản lý sử dụng, chi phí lán trại tạm thời;
- Chi phí dụng cụ sản xuất xây lắp: chi phí về công cụ, dụng cụ dùng cho thi công xây lắp
- Chi phí khấu hao TSCĐ. Trường hợp DN tổ chức thi công hỗn hợp vừa thủ công, vừa bằng máy móc, khoản chi phí khấu hao máy móc thi công sẽ đưa vào khoản mục chi phí máy thi công.

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 1.4. đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành

► Đối tượng kế toán chi phí sản xuất:

- Đơn đặt hàng;
- Hạng mục, bộ phận của hạng mục hoặc nhóm hạng mục công trình;
- Một ngôi nhà trong dãy nhà.

► Đối tượng tính giá thành:

- Từng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành;
- Từng giai đoạn công trình hoàn thành hoặc hoàn thành qui ước, tùy thuộc vào phương thức bàn giao thanh toán giữa đơn vị xây lắp và chủ đầu tư.

---

---

---

---

---

---

---

---

#### 1.4. đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành (tt)

► Kỳ tính giá thành:

- Khi hoàn thành công trình;
- Khi nhận được biên bản nghiệm thu từng hạng mục hoặc giai đoạn thi công hoàn thành.



---

---

---

---

---

---

---

---

#### 1.5. Phương pháp qui nạp chi phí sản xuất

► Qui nạp theo sản phẩm hoặc đơn đặt hàng:

- Chi phí trực tiếp (NVL trực tiếp và NC trực tiếp) tập hợp theo SP hay đơn đặt hàng;
- Chi phí máy thi công tập hợp theo từng công trường, định kỳ phân bổ cho từng đơn đặt hàng;
- Chi phí sản xuất chung tập hợp bộ phận hay toàn DN, định kỳ phân bổ cho các đơn đặt hàng.

► Qui nạp chi phí theo nhóm sản phẩm.

► Qui nạp theo khu vực hoặc bộ phận thi công.

---

---

---

---

---

---

---

---

## 2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp

- ▶ Kế toán tập hợp chi phí sản xuất
- ▶ Kế toán tổng hợp, phân bổ và kết chuyển chi phí
- ▶ Đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm




---

---

---

---

---

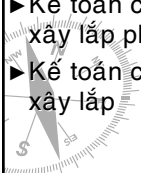
---

---

---

### 2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

- ▶ Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- ▶ Kế toán chi phí nhân công trực tiếp
- ▶ Chi phí sử dụng máy thi công
- ▶ Chi phí sản xuất chung
- ▶ Kế toán chi phí sản xuất kinh doanh phụ và xây lắp phụ
- ▶ Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp




---

---

---

---

---

---

---

---

#### a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp

- ▶ Nội dung phản ánh:
  - Nguyên vật liệu chính
  - Vật liệu phụ
  - Nhiên liệu
- ▶ Tài khoản sử dụng:

TK 621

Bên nợ	Bên có
- Giá gốc của NVL xuất dùng trực tiếp cho hoạt động SX, xây lắp	- Giá gốc NVL sử dụng không hết nhập lại kho - Kết chuyển vào TK tính Z
- TK này không có số dư	

---

---

---

---

---

---

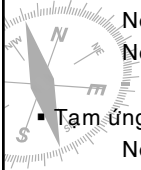
---

---

### a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Trình tự kế toán:

- Xuất kho NVL dùng cho SX xây lắp:  
    Nợ TK 621 (chi tiết theo đối tượng)  
    Có TK 152
- NVL mua về dùng ngay, không nhập kho:  
    Nợ TK 621  
    Nợ TK 133  
    Có các TK 111, 112, 331,...
- Tạm ứng cho đơn vị nhận khoán nội bộ:  
    Nợ TK 141 (1413)  
    Có các TK 111, 112, 152,...



---

---

---

---

---

---

---

---

### a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)

- Thanh toán tạm ứng cho đơn vị nhận khoán nội bộ:  
    Nợ TK 621  
    Nợ TK 133 (nếu có)  
    Có TK 141 (1413)
- NVL dùng không hết, cuối kỳ nhập lại kho:  
    Nợ TK 152  
    Có TK 621



---

---

---

---

---

---

---

---

### a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)

► Ví dụ: DN xây lắp đang thi công 3 công trình A, B, C; có tình hình về chi phí NVL trong kỳ như sau: (đơn vị tính 1.000đ)

- Xuất NVL cho sản xuất xây lắp:
  - Vật liệu xây dựng: 600.000
  - Vật liệu khác: 300.000
- Cuối kỳ, vật liệu xây dựng chưa dùng hết: 10.000
- Chỉ tạm ứng cho đội thi công số I: 100.000
- Định mức vật liệu xây dựng cho các công trình:
  - Công trình A: 800.000
  - Công trình B: 200.000



---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)**

- Đội thi công số 1 thi công công trình C thanh toán tạm ứng tiền mua vật liệu đưa ngay vào sử dụng, giá gốc 80.000, thuế GTGT 10%, số tiền còn dư trả lại quỹ
- Vật liệu xây dựng phân bổ cho các công trình A và B theo chi phí định mức; vật liệu khác phân bổ theo giá gốc vật liệu xây dựng đã sử dụng

► Ta có:

- Xuất kho NVL dùng cho công trình A và B:  
Nợ TK 621            900.000  
    Có TK 152            900.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)**

- Nhập lại kho vật liệu xây dựng chưa dùng hết:  
Nợ TK 152            10.000  
    Có TK 621            10.000
- Phân bổ chi phí vật liệu xây dựng cho công trình A và B: (600.000 – 10.000)  
► A:  $590.000 / (800.000 + 200.000) \times 800.000 = 472.000$   
► B:  $590.000 / (800.000 + 200.000) \times 200.000 = 118.000$
- Phân bổ chi phí vật liệu phụ cho các công trình A và B:  
► A:  $300.000 / (472.000 + 118.000) \times 472.000 = 240.000$   
► B:  $300.000 / (472.000 + 118.000) \times 118.000 = 60.000$

---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Kế toán chi phí NVL trực tiếp (tt)**

- Chi tạm ứng cho đội I:  
Nợ TK 141 (1413)    100.000  
    Có TK 111            100.000
- Thanh toán tạm ứng cho đội I:  
Nợ TK 111            12.000  
Nợ TK 621 (C)        80.000  
Nợ TK 133            8.000  
    Có TK 141 (1413)    100.000

---

---

---

---

---

---

---

---

### b) Kế toán chi phí NC trực tiếp

► Nội dung phản ánh:

- Tiền lương chính, phụ
- Phụ cấp các loại,...
- Chi phí NC trực tiếp của hoạt động thi công xây lắp không bao gồm các khoản trích theo lương

► TK sử dụng:

TK 622

Bên nợ	Bên có
- Tiền lương, công, phụ cấp	- Kết chuyển vào TK tính Z
- TK này không có số dư	

---

---

---

---

---

---

---

---

### b) Kế toán chi phí NC trực tiếp (tt)

► Trình tự kế toán:

- Tính tiền lương, tiền công,... phải trả cho công nhân xây lắp:

Nợ TK 622

Có TK 334 (3341 và 3342)

- Chi lương:

Nợ TK 334

Có TK 111,...

- Trả ứng lương cho đơn vị nhận khoán:

Nợ TK 141 (1413)

Có TK 111, 112,...

### b) Kế toán chi phí NC trực tiếp (tt)

- Thanh toán tạm ứng lương cho đơn vị nhận khoán:

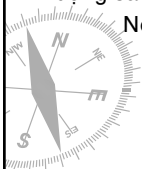
Nợ TK 622

Có TK 141 (1413)

- Khi trích các khoản trích theo lương đối với hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ trong DN:

Nợ TK 622

Có TK 338 (3382, 3383, 3384)



---

---

---

---

---

---

---

---

### c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

- ▶ TK sử dụng: TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công.
  - Bên nợ: chi phí thực tế phát sinh
  - Bên có: Kết chuyển chi phí cho các đối tượng sử dụng máy thi công
  - TK này không có số dư cuối kỳ
- ▶ TK 623 có các TK cấp 2 sau:
  - 6231 – chi phí nhân công
  - 6232 – chi phí vật liệu
  - 6233 – chi phí dụng cụ
  - 6234 – chi phí khấu hao máy thi công

---

---

---

---

---

---

---

---

### c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)

- 6237 – chi phí dịch vụ mua ngoài
- 6238 – chi phí bằng tiền khác
- ▶ Trình tự kế toán: nếu DN tổ chức đội máy thi công riêng biệt và có phân cấp quản lý để theo dõi chi phí như một đơn vị độc lập:
  - Tập hợp chi phí phát sinh:
    - Nợ các TK 621, 622, 627
    - Có các TK liên quan
  - Cuối kỳ kết chuyển chi phí để tính Z ca máy:
    - Nợ TK 154
    - Có TK 621, 622, 627

---

---

---

---

---

---

---

---

### c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)

- Căn cứ Z ca máy để phân bổ cho các đối tượng sử dụng:
  - ▶ Nếu DN thực hiện phương thức cung cấp lao vụ lẫn nhau, ghi:
    - Nợ TK 623
    - Có TK 154
  - ▶ Nếu DN thực hiện phương thức bán lao vụ cho nhau, ghi:
    - Nợ TK 632
    - Có TK 154
    - Nợ TK 623
    - Nợ TK 133
    - Có TK 512
    - Có TK 333

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)**

► Trình tự kế toán: nếu DN không tổ chức đội máy thi công riêng hoặc có tổ chức riêng nhưng không phân cấp thành đơn vị độc lập, thì toàn bộ chi phí phát sinh được phản ánh vào TK 623. nội dung phản ánh gồm:

- Chi phí thường xuyên phản ánh trực tiếp vào TK 623;
- Chi phí tạm thời tập hợp riêng và phân bổ dần vào 623 theo thời gian sử dụng công trình tạm hoặc thời gian thi công trên công trường (thời gian nào ngắn hơn sẽ được chọn làm tiêu thức phân bổ)

---

---

---

---

---


---

---

---

**c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)**

▪ Công thức phân bổ chi phí tạm thời hàng tháng:



Số phân bổ chi phí tạm thời hàng tháng	=	CP thực tế	+	CP tháo dỡ	-	Dự tính
		xây dựng các công trình tạm		các công trình tạm ước tính		giá trị phế liệu thu hồi
		Thời gian sử dụng các công trình tạm hoặc thời gian thi công trên công trường				

---

---

---

---

---

---

---

---

**c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)**

- Chi phí thường xuyên phát sinh, ghi:  
Nợ TK 623 (chi tiết các TK cấp 2)  
Có các TK liên quan
- Đối với chi phí tạm thời (không trích trước)  
Chi phí phát sinh ghi:  
Nợ TK 142 (1421)  
Nợ TK 133 (nếu có)  
Có các TK liên quan
- Phân bổ chi phí tạm, ghi:  
Nợ TK 623  
Có TK 142 (1421)



---

---

---

---

---

---

---

---



### c) Kế toán chi phí sử dụng máy thi công (tt)

- Chi phí tạm thời (trường hợp trích trước)  
Trích trước chi phí tạm thời, ghi:  
Nợ TK 623  
Có TK 335 (3352)

Chi phí thực tế phát sinh, ghi:  
Nợ TK 335 (3352)  
Có các TK liên quan



---

---

---

---

---

---

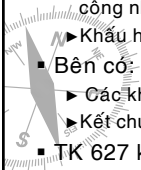
---

---

### d) Kế toán chi phí sản xuất chung

► TK sử dụng: TK 627 – chi phí sản xuất chung

- Bên nợ:
  - Lương nhân viên quản lý đội xây dựng;
  - Tiền ăn giữa ca của công nhân xây lắp và nhân viên quản lý đội;
  - Các khoản trích theo lương của công nhân xây lắp, công nhân máy thi công, nhân viên quản lý đội;
  - Khấu hao TSCĐ,...
- Bên có:
  - Các khoản ghi giảm phí (nếu có);
  - Kết chuyển chi phí vào TK tính giá thành
- TK 627 không có số dư cuối kỳ



---

---

---

---

---

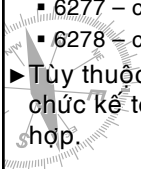
---

---

---

### d) Kế toán chi phí sản xuất chung (tt)

- TK 627 có các TK cấp 2 sau:
  - 6271 – chi phí nhân viên phân xưởng
  - 6272 – chi phí vật liệu phân xưởng
  - 6273 – chi phí dụng cụ phân xưởng
  - 6274 – chi phí khấu hao TSCĐ
  - 6277 – chi phí dịch vụ mua ngoài
  - 6278 – chi phí bằng tiền khác
- Tùy thuộc đặc điểm tổ chức sản xuất để tổ chức kế toán chi phí sản xuất chung cho phù hợp.



---

---

---

---

---

---

---

---

**e) Kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh phụ và xây lắp phụ**

- ▶ SXKD phụ trong DN xây lắp gồm:
  - SX các vật kết cấu bằng bê tông hoặc kim loại;
  - Khai thác cát, đá, sỏi;
  - SX vật liệu xây dựng như gạch, ngói,...
  - Các hoạt động SX, dịch vụ khác: vận chuyển, điện, nước,...
- ▶ Công tác xây lắp phụ:
  - Xây dựng, tháo dỡ các công trình tạm;
  - Sửa chữa TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc,...

---

---

---

---

---

---

---

---

**e) Kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh phụ và xây lắp phụ (tt)**

- ▶ Đặc điểm của SXKD phụ và xây lắp phụ:
  - Hoạt động tương tự như SXKD chính;
  - Chủ yếu phục vụ cho hoạt động xây lắp chính;
  - Do vậy, kế toán chỉ tập hợp những chi phí trực tiếp liên quan đến quá trình sản xuất (trừ trường hợp cung cấp lao vụ cho bên ngoài).
- ▶ Các khoản mục chi phí, gồm:
  - CP NVL trực tiếp;
  - Chi phí NC trực tiếp (gồm cả các khoản trích theo lương);
  - Chi phí sản xuất chung.

---

---

---

---

---

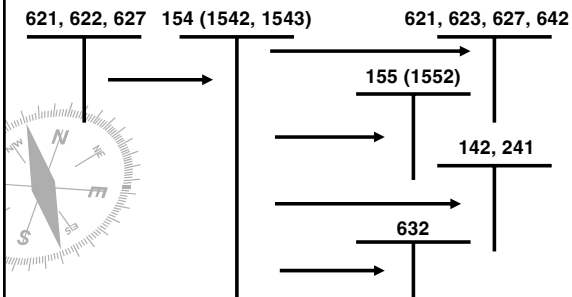
---

---

---

**e) Kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh phụ và xây lắp phụ (tt)**

▶ Sơ đồ kế toán:




---

---

---

---

---

---

---

---

**f) Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp**

- ▶ Các loại thiệt hại:
  - Phá đi làm lại;
  - Ngừng sản xuất.
- ▶ Thiệt hại phá đi làm lại:
  - Giá trị thiệt hại: là chênh lệch giữa giá trị khối lượng phá đi làm lại với giá trị vật tư thu hồi được
  - Xử lý thiệt hại:
    - ▶ Ghi vào chi phí bất thường (nếu do thiên tai gây ra, hoặc do B gây ra sau khi trừ các khoản bồi thường);
    - ▶ Ghi vào giá vốn hàng bán (nếu do A gây ra, coi như đã hoàn thành);

---

---

---

---

---

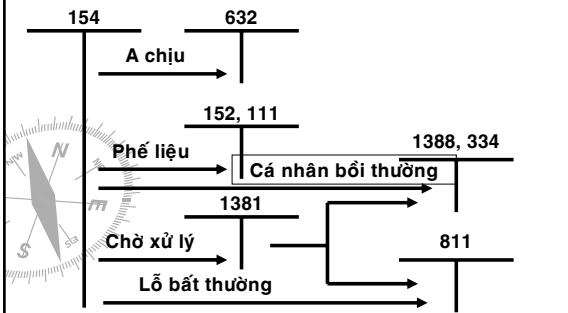
---

---

---

**f) Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp (tt)**

- Sơ đồ kế toán




---

---

---

---

---

---

---

---

**f) Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp (tt)**

- ▶ Thiệt hại ngừng sản xuất
  - Nguyên nhân:
    - ▶ Do thời tiết;
    - ▶ Do thời vụ;
    - ▶ Do thiếu nguyên vật liệu, thiết bị thi công;
    - ▶ Các nguyên nhân khác.
  - Giá trị thiệt hại:
    - ▶ Lương phải trả trong thời gian ngừng việc;
    - ▶ Giá trị NVL, động lực, ... phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất.

---

---

---

---

---

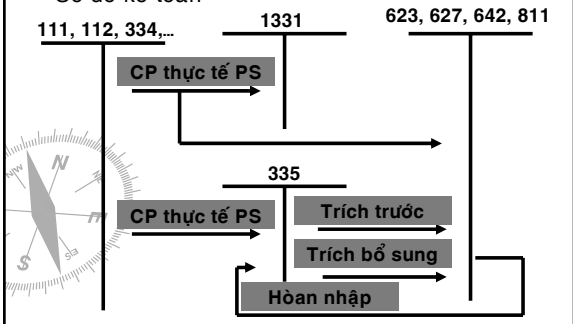
---

---

---

**f) Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất xây lắp (tt)**

- Sơ đồ kế toán




---

---

---

---

---

---

---

---

**2.2. Kế toán tổng hợp, phân bổ và kết chuyển chi phí**

► Phân bổ chi phí:

- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí sản xuất chung.

► Tổng hợp chi phí sản xuất xây lắp:

- TK sử dụng;
- Sơ đồ kế toán tổng hợp.




---

---

---

---

---

---

---

---

**a) Phân bổ chi phí**

► Phân bổ chi phí sử dụng máy thi công:

- Trường hợp theo dõi chi phí riêng cho từng loại máy:

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí sử dụng máy} \\
 \text{phân bổ} \\
 \text{cho từng} \\
 \text{đối tượng}
 \end{array}
 = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy cần phân bổ}}{\text{Tổng số ca máy hoạt động thực tế hoặc khối lượng công tác do máy thực hiện}} \times \begin{array}{l}
 \text{Số ca máy thực tế hoặc khối lượng công tác do máy phục vụ từng đối tượng}
 \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

### a) Phân bổ chi phí (tt)

- Trường hợp không theo dõi chi phí riêng cho từng loại máy

$$\text{Chi phí sử dụng máy phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy cần phân bổ}}{\text{Tổng số ca máy hoạt động thực tế qui chuẩn}} \times \text{Số ca máy thực tế qui chuẩn phục vụ từng đối tượng}$$

$$\text{Số ca máy thực tế qui chuẩn của từng loại máy} = \text{Số ca máy thực tế hoạt động của từng loại máy} \times H$$

$$H = \frac{\text{Giá kế hoạch của 1 ca máy}}{\text{Giá kế hoạch của 1 ca máy thấp nhất}}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

### a) Phân bổ chi phí (tt)

- ▶ Phân bổ chi phí sản xuất chung:
  - CP sản xuất chung được tập hợp theo từng công trường, đội thi công và tính phân bổ cho các hạng mục công trình hoặc công trình theo phương pháp thích hợp.
  - Tiêu thức phân bổ có thể là:
    - ▶ Giờ công thực tế của công nhân trực tiếp;
    - ▶ Giờ cộng định mức của công nhân trực tiếp;
    - ▶ Ca máy thi công;
    - ▶ Chi phí nhân công trực tiếp;
    - ▶ Chi phí sản xuất trực tiếp.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

### b) Tổng hợp chi phí sản xuất

- ▶ Tài khoản sử dụng: TK 154
  - Bên nợ:
    - ▶ Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ;
    - ▶ Giá thành xây lắp của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao.
  - Bên có:
    - ▶ Giá thành SP xây lắp hoàn thành trong kỳ;
    - ▶ Giá thành SP xây lắp hoàn thành bàn giao cho nhà thầu chính;
    - ▶ Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được;...
  - Số dư nợ: CPSX dở dang, giá thành xây lắp của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao nhưng chưa bàn giao cho chủ đầu tư.

---

---

---

---

---

---

---

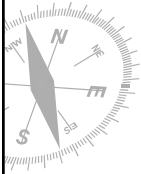
---

---

---

**b) Tổng hợp chi phí sản xuất (tt)**

- Tài khoản 154 có các TK cấp 2 sau đây:
  - ▶ 1541 – xây lắp
  - ▶ 1542 – Sản phẩm khác
  - ▶ 1543 – Dịch vụ
  - ▶ 1544 – Chi phí bảo hành xây lắp




---

---

---

---

---

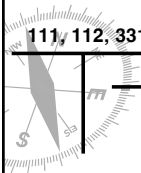
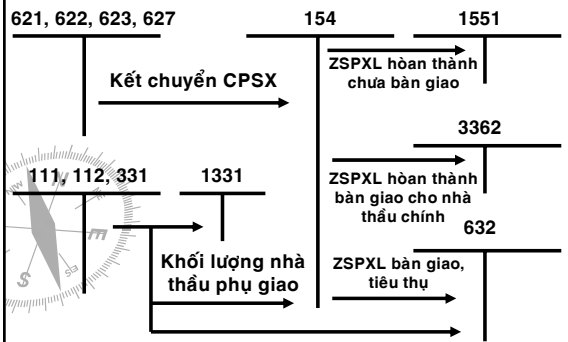
---

---

---

**b) Tổng hợp chi phí sản xuất (tt)**

- Sơ đồ kế toán tổng hợp




---

---

---

---

---

---

---

---

**2.3. Đánh giá SP dở dang và tính Z sản phẩm xây lắp hoàn thành**

▶ Công thức xác định giá thành:

$$\begin{array}{l}
 \text{Z thực tế} \\
 \text{KL công} \\
 \text{tác XL} \\
 \text{hoàn} \\
 \text{thành}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{CPSX} \\
 \text{dở} \\
 \text{dang} \\
 \text{đầu kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{CPSX} \\
 \text{phát} \\
 \text{sinh}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{CPSX} \\
 \text{dở} \\
 \text{dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}$$




---

---

---

---

---

---

---

---

### 2.3. Đánh giá SP dở dang và tính Z sản phẩm xây lắp hoàn thành (tt)

► Đánh giá SP dở dang cuối kỳ:

- Trường hợp bàn giao thanh toán khi công trình hoàn thành toàn bộ, thì chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí SX phát sinh từ khi khởi công đến thời điểm tính toán.
- Trường hợp bàn giao thanh toán theo từng giai đoạn hoàn thành, SP dở dang là các giai đoạn xây lắp chưa hoàn thành. Chi phí sx dở dang xác định theo phương pháp phân bổ chi phí thực tế cho các giai đoạn. Căn cứ phân bổ là Z dự toán.

---

---

---

---

---

---

---

---

### 2.3. Đánh giá SP dở dang và tính Z sản phẩm xây lắp hoàn thành (tt)

Z dự toán KL dở dang cuối kỳ của từng giai đoạn	=	Z dự toán của từng giai đoạn	x	Tỷ lệ hoàn thành của từng giai đoạn
Hệ số phân bổ chi phí thực tế	=	$\frac{\text{CP thực tế DD đầu kỳ} + \text{CP thực tế PS trong kỳ}}{\text{ZDT của KLXL hoàn thành trong kỳ} + \text{Tổng ZDT KL dở dang cuối kỳ của các GD}}$		
CPSX thực tế DDCK của từng giai đoạn	=	ZDT khối lượng DDCK của từng giai đoạn	x	Hệ số phân bổ

---

---

---

---

---

---

---

---

### 2.3. Đánh giá SP dở dang và tính Z sản phẩm xây lắp hoàn thành (tt)

- Trường hợp bàn giao thanh toán theo khối lượng hoàn thành của từng loại công việc hoặc bộ phận kết cấu, xác định chi phí thực tế của khối lượng dở dang cuối kỳ như sau:

ZDT của từng KLDD	=	KL dở dang	x	Đơn giá DT	x	Tỷ lệ hoàn thành
CP thực tế của KLDD cuối kỳ	=	$\frac{\text{CP thực tế DDĐK} + \text{CP thực tế SP}}{\text{ZDT KLXL hoàn thành trong kỳ} + \text{Tổng ZDT của KL DDCK}}$				ZDT của KL DDCK

---

---

---

---

---

---

---

---